

Số: 266/CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 9 năm 2018

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2018

Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh 9 tháng đầu năm 2018 trong điều kiện có những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, xu hướng phát triển tích cực 6 tháng đầu năm 2018, đặc biệt là sự đi vào hoạt động sản xuất ổn định của Dự án Fomosa Hà Tĩnh đã tạo nên sự phát triển mạnh mẽ cho ngành sản xuất công nghiệp của địa phương cũng như của cả nước. Tuy nhiên, cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: Giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, chất đốt...tăng lên đã tạo nên sức ép lạm phát cũng đang tăng so với cùng kỳ; hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, giá chi phí đầu vào tăng trong khi thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ thiếu ổn định; diễn biến thời tiết, thiên tai và dịch bệnh luôn tiềm ẩn; nguồn lực đầu tư phát triển của địa phương còn khó khăn; an ninh trật tự, an toàn xã hội và các tai tệ nạn xã hội luôn tiềm ẩn các diễn biến khó lường...Trước tình hình đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban ngành, các địa phương quyết liệt thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, nhất là Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra kết quả thực hiện để có những điều chỉnh phù hợp và kịp thời hơn với tình hình thực tiễn. Nhờ đó, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Kết quả đạt được cụ thể của các ngành, các lĩnh vực như sau:

1. Tài chính, ngân hàng

1.1. Thu - chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 12.309 tỷ đồng, bằng 129,53% so với cùng kỳ năm trước và bằng 70,05% dự toán năm, trong đó: Thu nội địa ước đạt 4.204 tỷ đồng, bằng 114,62% so với cùng kỳ năm trước và bằng 70,06% dự toán năm; thu hải quan ước đạt 4.342 tỷ đồng, bằng 218,52% so với cùng kỳ năm trước và bằng 70,04% dự toán (Trung ương mới giao thu bổ sung thêm 2.800 tỷ đồng). Mặc dù cấp ủy, chính quyền cũng như các ngành chức năng đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tăng thu ngân sách nhưng do điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, sản xuất

kinh doanh trên địa bàn phát triển chậm, một số chính sách thuế có sự thay đổi nên thu ngân sách Nhà nước vẫn còn gặp khó khăn. Đặc biệt, Tổng cục Hải quan vừa có Văn bản số 5132/TCHQ-TXNK giao bổ sung thu ngân sách nhà nước cho Cục Hải quan tỉnh Hà Tĩnh với mức giao thu tăng thêm 2.800 tỷ đồng. Như vậy, chỉ tiêu được giao năm 2018 gần gấp đôi so với chỉ tiêu đầu năm (đầu năm Bộ Tài chính giao chỉ tiêu 3.100 tỷ đồng; HĐND tỉnh giao chỉ tiêu 3.400 tỷ đồng), trong khi chỉ còn hơn 3 tháng nữa là kết thúc năm tài chính ngân sách năm 2018 nên đây thực sự là một thách thức lớn đối với công tác thu ngân sách. Thời gian tới cần tiếp tục chỉ đạo quyết liệt hơn và khai thác tối đa các nguồn thu trên địa bàn nhằm thực hiện đạt mức cao nhất kế hoạch thu ngân sách Nhà nước trong năm 2018 để đảm bảo tốt cân đối chi trên địa bàn.

Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn toàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2018 ước tính là 13.967 tỷ đồng, bằng 111,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi cân đối ngân sách là 9.128 tỷ đồng, bằng 111,95% so với cùng kỳ năm trước và bằng 67,98% so với dự toán năm; chi bổ sung ngân sách cấp dưới là 4.791 tỷ đồng, bằng 110,27% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số khoản chi như sau: Chi đầu tư phát triển 3.469 tỷ đồng, bằng 119,93% so với cùng kỳ năm trước và bằng 100,88% so với dự toán năm; chi thường xuyên 5.659 tỷ đồng, bằng 107,56% so với cùng kỳ năm trước và bằng 60,06% so với dự toán năm. Nhìn chung, việc điều hành và thực hiện dự toán chi NSDP trong thời gian qua vẫn đảm bảo và đáp ứng các nhiệm vụ chi thường xuyên cũng như đột xuất của địa phương.

1.2. Hoạt động ngân hàng

9 tháng năm 2018, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Tĩnh tiếp tục triển khai và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời các chủ trương, cơ chế chính sách của Nhà nước và của ngành đến các tổ chức tín dụng tại địa bàn. Trong đó, tập trung quán triệt và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các văn bản điều hành của Chính phủ, của Ngành, của UBND tỉnh. Vì vậy, trong thời gian qua hoạt động ngân hàng trên địa bàn vẫn tiếp tục duy trì ổn định và có bước phát triển.

- *Công tác huy động vốn:* Tổng nguồn vốn huy động quản lý tính đến thời điểm 10/9/2018 đạt 46.948 tỷ đồng, tăng 12,65% so với đầu năm. Ước tính đến 30/9/2018, nguồn vốn huy động đạt 47.345 tỷ đồng, tăng 13,6% so với đầu năm. Huy động vốn tăng trưởng tốt (8 tháng đầu năm tăng 11,34% so với đầu năm, ước 9 tháng tăng 13,6%), đặc biệt là nguồn vốn huy động từ dân cư (tăng hơn 14%); nguồn vốn trung, dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn (chiếm 46,97%) và tăng 24,39% so với đầu năm. Nguồn vốn trung, dài hạn tăng đã tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng chủ động nguồn vốn và đầu tư cho vay dài hạn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng mở rộng sản xuất kinh doanh.

- *Cho vay nền kinh tế:* Với nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trên địa bàn, các tổ chức tín dụng đã áp dụng đồng loạt nhiều giải pháp nhằm nói lỏng

hoạt động cho vay, do đó doanh số cho vay 8 tháng đầu năm 2018 đạt hơn 49.000 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017.

Dư nợ cho vay đến ngày 10/9/2018 đạt 41.308 tỷ đồng, tăng 9,08% so với đầu năm. Ước tính đến 30/9/2018 tổng dư nợ đạt 41.682 tỷ đồng, tăng 10,06% so với đầu năm (tăng cao hơn 9 tháng đầu năm 2017: 8,52%).

- *Dư nợ theo các chương trình:* Trong 9 tháng năm 2018, số khách hàng được cho vay hỗ trợ lãi suất theo các quyết định của Chính phủ, của tỉnh là 59 khách hàng, với doanh số cho vay được hỗ trợ là 24,55 tỷ đồng, tiền lãi phải hỗ trợ cho các khách hàng đang hưởng chính sách là 7,13 tỷ đồng (lũy kế từ thời điểm triển khai các quyết định hỗ trợ lãi suất doanh số cho vay đạt 8.747 tỷ đồng, số khách hàng, lượt khách được hỗ trợ là 40,42 ngàn lượt, số lãi được hỗ trợ là hơn 35,47 tỷ đồng). Triển khai Nghị định 67, tính đến ngày 31/8/2018 đã có 11 chủ tàu ký hợp đồng tín dụng với các ngân hàng thương mại với tổng hạn mức cho vay là 162,62 tỷ đồng, dư nợ đến thời điểm hiện tại 153,79 tỷ đồng. Nợ xấu chiếm 76,45% tổng dư nợ, trong đó có 9/11 chủ tàu phát sinh nợ xấu. Kết quả triển khai Nghị quyết 02/NQ-CP, các ngân hàng đã cho vay đối với 1.027 khách hàng với dư nợ cam kết là 515 tỷ đồng. Dư nợ đến thời điểm 31/8/2018 là hơn 358 tỷ đồng. Kết quả cho vay các chương trình tín dụng chính sách của NHCSXH: Tính đến ngày 31/8/2018, dư nợ NHCSXH đạt hơn 4.312 tỷ đồng, chiếm 10,51% tổng dư nợ toàn địa bàn, tăng 5,41% so với đầu năm 2018. Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách: Cho vay hộ nghèo 708 tỷ đồng; cho vay hộ cận nghèo 1.000 tỷ đồng; cho vay hộ mới thoát nghèo 762 tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 251 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 105 tỷ đồng; cho vay XKLD 6,6 tỷ đồng; cho vay NS&VSMTNT 536 tỷ đồng; cho vay SXKD tại vùng khó khăn 804 tỷ đồng; cho vay thương nhân vùng khó khăn 2,79 tỷ đồng; cho vay hộ nghèo về nhà ở theo QĐ167 là 62,14 tỷ đồng; cho vay hộ nghèo về nhà ở theo QĐ33 là 467 tỷ; cho vay xây chòi tránh lũ, lụt 0,765 tỷ đồng và một số chương trình khác.

- *Công tác thanh toán, tiền tệ - kho quỹ, phát triển mạng lưới dịch vụ ngân hàng:* Các hoạt động thanh toán, tiền tệ - kho quỹ, phát triển mạng lưới dịch vụ ngân hàng, hoạt động quản lý ngoại hối và vàng; công tác cải cách thủ tục hành chính được thực hiện nghiêm túc tại các ngân hàng. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và các hoạt động khác diễn ra an toàn và hiệu quả.

2. Đầu tư và xây dựng

2.1 Đầu tư phát triển

Ước tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 9 tháng đầu năm 2018 theo giá hiện hành đạt 21.830,05 tỷ đồng, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm 2018

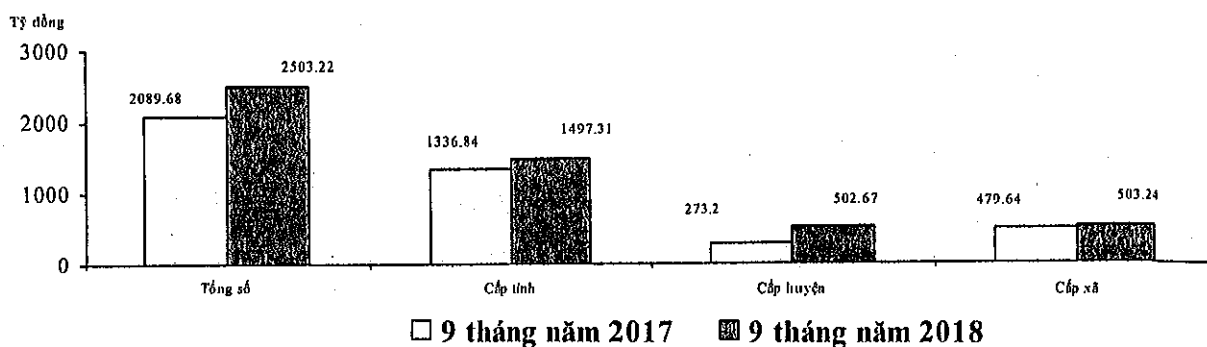
	Thực hiện 9 tháng/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng/2018 (Tỷ đồng)	9 tháng /2018 so với 6 tháng 2017 (%)
Tổng số	23.626,49	21.830,05	92,40
- Vốn nhà nước trên địa bàn	4.257,77	4.034,39	94,75
- Vốn ngoài nhà nước	7.851,63	7.302,68	93,01
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11.517,09	10.492,98	91,11

9 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn vẫn tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm ở cả 3 nguồn vốn: Nhà nước giảm 5,25%; ngoài Nhà nước giảm 6,99% và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 8,89%. Xét về nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển thì nguồn vốn đầu tư 9 tháng đầu năm 2018 chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm 48,07%), vốn ngoài nhà nước (chiếm 33,45%); còn xét theo khoản mục đầu tư, thì nguồn vốn tập trung chủ yếu cho đầu tư xây dựng cơ bản (chiếm 85,54%).

Tính riêng quý III/2018, vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 7.308,19 tỷ đồng, tăng 2,81% so với quý trước và giảm 12,41% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, vốn đầu tư toàn xã hội quý III/2018 tăng so với quý trước chủ yếu tăng ở nguồn vốn Nhà nước (tăng 11,01%). Do thời tiết thuận lợi, các công trình cuối năm được đẩy nhanh tiến độ thi công, đảm bảo tiến độ giải ngân, đặc biệt là ở một số huyện, xã về đích nông thôn mới cuối năm 2018 (Vũ Quang, Nghi Xuân).

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 9 tháng năm 2018 tăng khá, ước đạt 2.651,59 tỷ đồng, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Trung ương quản lý ước đạt 148,37 tỷ đồng, giảm 6,92%; vốn địa phương quản lý ước đạt 2.503,22 tỷ đồng, tăng 19,79%.

Vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng đầu năm



Như vậy, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2018 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước và tăng ở cả 3 cấp, trong đó tăng mạnh là vốn Nhà nước cấp huyện (tăng 83,99%). Nếu tách từng quý cho thấy, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I/2018 đạt 607,81 tỷ đồng (giảm 6,99% so với cùng kỳ năm trước); sang quý II và quý III đạt mức tăng khá, lần lượt đạt 887,75 tỷ đồng (tăng 29,02%) và 1.007,66 tỷ đồng (tăng 34,69%).

Đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, 9 tháng đầu năm 2018 chủ yếu tập trung vốn đầu tư xây dựng khu liên hợp gang thép Formosa, phần lớn là xây dựng khu phụ trợ, phục vụ hoạt động sản xuất chính thức và Cảng nước sâu Sơn Dương Formosa nên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng giảm.

2.2. Xây dựng

9 tháng đầu năm 2018, hoạt động xây dựng trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án lớn chậm thi công, một số dự án có vốn đầu tư nước ngoài triển khai chậm, riêng dự án Khu liên hợp Gang thép và cảng Sơn Dương Formosa cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 nên vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh và chủ yếu đầu tư vào máy móc thiết bị. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận với các công trình, nên giá trị 9 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xây dựng toàn tỉnh 9 tháng năm 2018 giảm 10,59% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm mạnh ở xây dựng khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, lần lượt giảm 83,68% và 81,63%. Riêng xây dựng khu vực ngoài Nhà nước, 9 tháng năm 2018 tăng 7,88% so với cùng kỳ năm trước, do xây dựng khu vực dân cư tăng 34,51%.

Riêng quý III/2018, một số dự án lớn trên địa bàn vẫn tiếp tục duy trì đầu tư xây dựng như: Dự án khu phức hợp Vincom Hà Tĩnh; một số hạng mục, công trình phụ trợ thuộc dự án Formosa Hà Tĩnh; Đê La Giang; Kè Nậm La; Đường giao thông nông thôn xã Trung Lễ, Sơn Trường, Hương Long; hệ thống kênh tưới tiêu phía Nam thị trấn Nghèn... nên giá trị xây dựng quý III có tăng nhẹ so với quý trước. Giá trị xây dựng quý III tăng 2,74% so với quý trước và giảm 4,47% so với cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất công nghiệp

- *Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp*: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2018 ước tính tăng 3,73% so với tháng trước và tăng 59,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 68,59%; sản xuất và phân phối điện tăng 20,1%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,32% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, công nghiệp Hà Tĩnh tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước và tăng cả ở 4 ngành công nghiệp cấp I, trong đó chủ yếu tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tính riêng quý III/2018, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 54,53% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn mức tăng của quý I, quý II (quý I tăng 162,1%; quý II tăng 168,46%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018

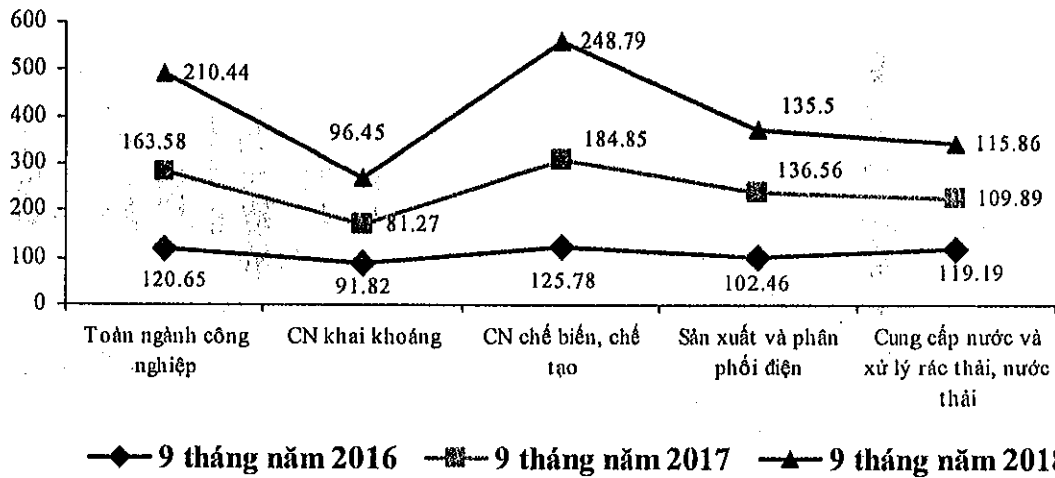
Đơn vị tính: %

	Quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Quý II năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	262,10	268,46	154,53
Công nghiệp khai khoáng	88,68	97,34	101,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	340,80	371,31	168,01
Sản xuất và phân phối điện	155,39	143,88	109,48
Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	115,98	129,79	103,34

Trong 4 ngành công nghiệp cấp I, hầu hết đều có chỉ số sản xuất tăng ở cả 3 quý, nhưng mức tăng của quý III thấp hơn mức tăng quý I và quý II. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng có chỉ số sản xuất quý I giảm 11,32%; quý II giảm 2,66%, sang quý III tăng 1,24%, nhưng chỉ tăng nhẹ và chủ yếu tăng ở khai thác cát, sỏi, đá (tăng 1,97%). Như vậy, sản xuất công nghiệp Hà Tĩnh vẫn đạt tăng trưởng cao ở cả 3 quý, nhưng sang quý III mức tăng có phần chững lại.

Tính chung 9 tháng năm 2018, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 110,44% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn mức tăng của 8 tháng đầu năm (chung 8 tháng tăng 120,59%), cụ thể: Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục đà tăng cao với mức tăng 148,79%, đóng góp 99,69 điểm phần trăm vào mức tăng chung; sản xuất và phân phối điện tăng 35,5%, đóng góp 10,68 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 15,86%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,35%, làm giảm 0,07 điểm phần trăm. 9 tháng đầu năm 2018, hoạt động công nghiệp ở Hà Tĩnh đạt tăng trưởng cao, chủ yếu do ảnh hưởng lớn từ dự án Formosa, nếu loại trừ ảnh hưởng từ dự án Formosa thì chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh 9 tháng chỉ tăng 4,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ có hai ngành chịu ảnh hưởng là: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,11%.

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2016, 2017, 2018



- *Chỉ số tiêu thụ, tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2018 tăng 2,36% so với tháng trước và tăng 87,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,44 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 3,42 lần; sản xuất than cốc tăng 65,46%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất hóa chất giảm 56,44%; chế biến thực phẩm giảm 64,72%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2018 tăng 44,53% so với tháng trước và tăng 100,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy tăng 38,15 lần; than cốc tăng 10,23 lần; sản phẩm đúc sẵn từ kim loại tăng 3,64 lần; ngành dệt tăng 2,56 lần; sản xuất đồ uống tăng 40,76%.

- *Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp:* Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2018 giảm 0,27% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng tăng 17,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,92%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 27,64%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 20,66%. Như vậy, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp 9 tháng năm 2018 tăng chủ yếu ở khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

- *Tình hình đăng ký kinh doanh:* Lũy kế đến ngày 20/9/2018, có 686 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc thành lập mới, trong đó doanh nghiệp là 536 đơn vị, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký đạt 4.517,7 tỷ

đồng, tăng 12,3% so cùng kỳ năm trước (tăng 496,9 tỷ đồng). Số vốn đăng ký bình quân đạt 8,4 tỷ đồng/doanh nghiệp (tăng 0,9 tỷ đồng/doanh nghiệp so cùng kỳ năm trước) thể hiện các doanh nghiệp ngày càng tăng quy mô vốn. Những năm gần đây số lượng doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tăng khá cao, bên cạnh tăng về số lượng, các doanh nghiệp cũng góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Trong đó loại hình công ty cổ phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động mới nhất, tiếp đến là loại hình công ty TNHH và thấp nhất là loại hình doanh nghiệp tư nhân.

Số doanh nghiệp gặp khó khăn phải đăng ký tạm ngừng hoạt động tính từ đầu năm đến 20/9/2018 là 180 doanh nghiệp, tăng 31,3% và có 86 doanh nghiệp tự nguyện giải thể, giảm 1,1% so cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh trong 9 tháng đầu năm 2018 vẫn duy trì hoạt động sản xuất và là thành phần chủ lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Mặc dù số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến nay tăng so với cùng kỳ nhưng bên cạnh đó số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng vẫn có xu hướng tăng, thể hiện các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khó khăn nhất đối với các doanh nghiệp vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá cả đầu ra trong khi chi phí đầu vào tiếp tục tăng.

- *Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp*: Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý III/2018 được điều tra thu thập thông tin tại 45 doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh, kết quả cụ thể như sau: Có 68,8% doanh nghiệp đánh giá SXKD của họ khả quan hơn và giữ ổn định so với quý trước (trong đó 28,8% khẳng định SXKD tốt lên, 40% khẳng định giữ ổn định); 31,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất khó khăn hơn quý trước. Dự báo quý IV so với quý III năm 2018, có 75,5% doanh nghiệp đánh giá sản xuất kinh doanh tốt hơn và giữ ổn định so với quý III (trong đó 33,3% số doanh nghiệp dự báo tốt lên, 42,2% số doanh nghiệp dự báo ổn định); còn 24,5% số doanh nghiệp khó khăn hơn.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có 64,4% doanh nghiệp khẳng định yếu tố “nhu cầu thị trường trong nước thấp”, 68,8% doanh nghiệp khẳng định “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao”, 33,3% doanh nghiệp khẳng định “Lãi suất vay vốn cao” và 42,2% doanh nghiệp cho rằng vấn đề “Khó khăn về tài chính” là các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Liên quan tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý III/2018, có 33,3% doanh nghiệp tăng sản xuất so với quý II/2018; 28,8% giảm đi; có 25% doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 31,8% giảm đi; 73,3% doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đánh giá tăng lên

hoặc giữ nguyên; 20% doanh nghiệp đánh giá tồn kho thành phẩm giảm (ngành có tỷ lệ tồn kho thành phẩm giảm mạnh là sản xuất đồ uống; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy) và 24,4% doanh nghiệp có tồn kho nguyên vật liệu giảm (ngành có tỷ lệ lớn doanh nghiệp giảm tồn kho nguyên vật liệu là dệt, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất); 6,6% doanh nghiệp có chi phí sản xuất trên một sản phẩm và 6,6% giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm giảm. Xu hướng dự kiến quý IV so quý III có 27,9% số doanh nghiệp có lượng đơn đặt hàng mới tăng; 15,3% doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng; 24,4% khối lượng thành phẩm tồn kho giảm và 24,4% khối lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm.

Đánh giá về biến động lao động quý III/2018 so với quý II/2018, có 88,8% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động tăng lên và giữ ổn định (trong đó 2,2% khẳng định tăng lên, 86,6% khẳng định giữ ổn định) và 11,1% khẳng định lao động giảm. Dự báo lao động quý IV so với quý III vẫn duy trì tỷ lệ như quý III so với quý II, điều đó khẳng định các doanh nghiệp hoạt động khá ổn định và không có nhu cầu tăng thêm lao động hoặc giảm lao động do gặp khó khăn trong sản xuất.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

5.1. Sản xuất nông nghiệp

- *Sản xuất cây hàng năm*: Trong tháng 9/2018, hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung thu hoạch lúa vụ Hè Thu và chăm sóc cây trồng vụ Mùa. Tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 154.926 ha, bằng 97,3% (giảm 4.303 ha) so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cây lương thực có hạt ước đạt 112.051 ha, chiếm 72,33% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, bằng 100,25% (tăng 284 ha) so với cùng kỳ năm 2017.

Diện tích gieo cấy lúa cả năm ước đạt 102.799 ha, bằng 98,78% (giảm 1.273 ha) so với năm trước, trong đó: Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân đạt 59.143 ha, bằng 100,47% (tăng 277 ha); diện tích gieo cấy lúa Hè Thu sơ bộ đạt 43.145 ha, bằng 96,93% (giảm 1.365 ha) và diện tích gieo cấy lúa vụ Mùa ước đạt 511 ha, bằng 73,42% (giảm 185 ha). Nguyên nhân chính là do diện tích lúa Hè Thu giảm bởi ảnh hưởng của cơn bão số 3 gây mưa lớn, ngập lụt trên địa bàn làm cho một số diện tích lúa gieo trồng đang thời kỳ phát triển bị ngập úng, thiệt hại. các địa phương có diện tích lúa Hè Thu giảm mạnh như: Hương Sơn giảm 728 ha, Đức Thọ giảm 575 ha, Hương Khê giảm 155 ha, Nghi Xuân giảm 94,32 ha...

Năng suất lúa cả năm ước tính đạt 51,94 tạ/ha, so với năm trước bằng 122,1% (tăng 9,41 tạ/ha), trong đó: Năng suất lúa vụ Xuân đạt 56,42 tạ/ha, bằng 137,31% (tăng 15,33 tạ/ha); vụ Hè Thu sơ bộ đạt 46,2 tạ/ha, bằng 102,93% (tăng 1,32 tạ/ha) và vụ Mùa ước đạt 17,85 tạ/ha, bằng 116,51% (tăng 2,53 tạ/ha) so với cùng kỳ năm 2017. Như vậy, năng suất lúa của cả ba vụ sản xuất trong năm

2018 đều tăng hơn so với năm 2017. Bên cạnh các yếu tố về sự chủ động trong sản xuất, sự thuận lợi về điều kiện thời tiết thì còn có nguyên nhân làm tăng năng suất lúa đó chính là việc mở rộng sản xuất các giống lúa lai có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh bất thuận, hạn chế gieo cấy các giống lúa nhiễm và nhạy cảm với bệnh đạo ôn cổ bông.

Sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 533.947 tấn, bằng 120,6% (tăng 91.218 tấn) so với năm trước. Diện tích lúa giảm 1.273 ha đã làm cho sản lượng lúa giảm 6.714 tấn, năng suất lúa tăng 9,41 tạ/ha đã làm cho sản lượng lúa tăng 97.932 tấn. Trong đó: Sản lượng lúa vụ Xuân đạt 333.700 tấn, bằng 137,96% (tăng 91.817 tấn); sản lượng lúa vụ Hè Thu sơ bộ đạt 199.336 tấn, bằng 99,78% (giảm 445 tấn) và sản lượng lúa vụ Mùa ước tính đạt 912 tấn, bằng 85,55% (giảm 154 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích ngô cả năm ước đạt 9.252 ha, bằng 120,23% (tăng 1.557 ha) so với năm 2017, trong đó: Diện tích ngô vụ Đông Xuân đạt 7.876 ha, bằng 137,77% (tăng 2.159 ha) và diện tích ngô vụ Thu Mùa ước đạt 1.376 ha, bằng 69,55% (giảm 602 ha). Với năng suất ngô cả năm ước tính đạt 38,46 tạ/ha, bằng 104,08% (tăng 1,51 tạ/ha) so với năm trước. Sản lượng ngô cả năm ước tính đạt 35.583 tấn, bằng 125,14% (tăng 7.148 tấn). Diện tích ngô tăng 1.557 ha đã làm cho sản lượng ngô tăng 5.988 tấn, năng suất ngô tăng 1,51 tạ/ha đã làm cho sản lượng ngô tăng 1.160 tấn.

Kết quả sản xuất một số loại cây hàng năm khác đạt được như sau: Cây khoai lang diện tích ước đạt 3.691 ha, bằng 88,73% (giảm 469 ha), năng suất ước đạt 70,47 tạ/ha, bằng 107,37% (tăng 4,84 tạ/ha), sản lượng ước đạt 26.013 tấn, bằng 95,28% (giảm 1.290 tấn); cây sắn diện tích ước đạt 2.965 ha, bằng 100,98% (tăng 29 ha), năng suất ước đạt 142,78 tạ/ha, bằng 103,54% (tăng 4,89 tạ/ha), sản lượng ước đạt 42.334 tấn, bằng 104,55% (tăng 1.843 tấn); cây lạc diện tích ước đạt 13.563 ha, bằng 89,72% (giảm 1.554 ha), năng suất ước đạt 26,71 tạ/ha, bằng 114,06% (tăng 3,29 tạ/ha), sản lượng ước đạt 36.227 tấn, bằng 102,33% (tăng 825 tấn); cây rau các loại diện tích ước đạt 11.988 ha, bằng 111,71% (tăng 1.257 ha), năng suất ước đạt 68,02 tạ/ha, bằng 102,96% (tăng 1,96 tạ/ha), sản lượng ước đạt 81.537 tấn, bằng 115,02% (tăng 10.649 tấn); cây đậu các loại diện tích ước đạt 3.503 ha, bằng 52,2% (giảm 3.208 ha), năng suất ước đạt 5,98 tạ/ha, bằng 101,18% (tăng 0,07 tạ/ha), sản lượng ước đạt 2.095 tấn, bằng 52,82% (giảm 1.871 tấn).

Nhìn chung, kết quả sản xuất trồng trọt tính từ đầu năm đến nay đã đạt được những kết quả khá. Sản xuất vụ Xuân 2018 được mùa khá toàn diện. Bước vào sản xuất vụ Hè Thu do ảnh hưởng của bão số 3 đã làm giảm diện tích gieo trồng một số loại cây trồng. Tuy nhiên, với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi mùa vụ, thay đổi bộ giống vào trong sản xuất trồng trọt nên năng suất các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù diện tích

gieo trồng giảm nhưng với việc năng suất tăng đã làm cho sản lượng các loại cây trồng tăng. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2018 ước đạt 569.530 tấn, bằng 120,88% (tăng 98.366 tấn) so với năm 2017.

- *Sản xuất cây lâu năm*: Bên cạnh sản xuất cây hàng năm thì việc chăm sóc và trồng mới các loại cây lâu năm cũng được quan tâm thực hiện. Diện tích cây lâu năm chủ yếu tăng ở diện tích cây ăn quả, chè búp... Với lợi thế về đất đai, địa hình và các cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh, huyện, nhiều hộ nông dân ở các địa phương như: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Can Lộc... đã mạnh dạn đầu tư phát triển trồng cây ăn quả và đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho gia đình. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính là 29.087 ha, bằng 103,6% (tăng 1.010 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Tổng diện tích cây ăn quả ước tính là 16.074 ha, bằng 108,84% (tăng 1.305 ha) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là cam, quýt và các loại cây ăn quả có múi với 10.414 ha, chiếm 64,79% tổng diện tích cây ăn quả, tăng 1.033 ha so với cùng kỳ. Diện tích cam tăng 628 ha, bưởi tăng 397 ha, chanh tăng 14 ha... Diện tích cam Hương Khê tăng 305 ha, Hương Sơn tăng 180 ha, Can Lộc tăng 94 ha, Vũ Quang tăng 89 ha... Còn diện tích bưởi tăng chủ yếu ở huyện Hương Khê với diện tích tăng 269 ha. Sản lượng cây ăn quả ước đạt 62.307 tấn, bằng 103,98% (tăng 2.384 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Cùng với phát triển mở rộng diện tích trồng cây ăn quả là việc đưa vào các loại giống có năng suất cao cho nên sản lượng cây ăn quả đã tăng hơn so với cùng kỳ. Sản lượng một số loại cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước như: Bưởi tăng 867 tấn, chuối tăng 396 tấn, cam tăng 284 tấn, mít tăng 284 tấn, nhãn tăng 201 tấn, thanh long tăng 125 tấn, chanh tăng 149 tấn... Diện tích cây cao su ước đạt 9.479 ha, bằng 95,33% (giảm 464 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cao su ước đạt 1.976 tấn, bằng 105,84% (tăng 109 tấn) so với cùng kỳ năm trước; diện tích chè búp ước đạt 1.113 ha, bằng 116,54% (tăng 158 ha), với sản lượng chè búp ước đạt 6.933 tấn, bằng 115,53% (tăng 932 tấn) và diện tích chè xanh ước đạt 1.702 ha, bằng 96,7% (giảm 58 ha), với sản lượng chè xanh ước đạt 14.888 tấn, bằng 99,31% (giảm 104 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- *Tình hình sâu bệnh đối với cây trồng*: Với sự vào cuộc tích cực của các cơ quan chuyên môn và sự chủ động của bà con nông dân trong công tác phòng, trừ sâu bệnh nên đã hạn chế mức thiệt hại thấp nhất do sâu bệnh gây ra đối với cây trồng. Vì vậy, tình hình sâu bệnh năm nay tuy có xảy ra nhưng gây thiệt hại không đáng kể đối với sản xuất. sản xuất lúa vụ Xuân thì bệnh đạo ôn lá xuất hiện rải rác trên các giống lúa Xi23, NX30, P6, VTNA6 tại Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, tỷ lệ nhiễm bệnh trung bình 7-10%, nơi cao 15-20% với diện tích nhiễm bệnh là 2.054,8 ha, trong đó có 80,9 ha nhiễm nặng. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại trên giống TH3-3, KD18, VTNA2, Xi23, BT09 với diện tích nhiễm 32,7 ha. Bệnh khô vằn với tỷ lệ nhiễm bệnh trung bình 7-10%, nơi cao 20-25%, diện tích nhiễm bệnh là 2.560 ha, phân bố hầu hết các địa phương trong tỉnh. Còn đối

với lúa vụ Hè Thu sâu cuốn lá xuất hiện gây hại tại các địa phương Đức Thọ, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Thạch Hà...với diện tích nhiễm 80,5 ha; bệnh khô vằn phát sinh gây hại rải rác trên toàn tỉnh với diện tích nhiễm bệnh là 546 ha. Trên các loại cây trồng khác như lạc, ngô cũng đã xuất hiện một số dịch bệnh như: Bệnh lở cổ rễ, bệnh đốm lá nhỏ, sâu đục thân, đục bắp...

- *Chăn nuôi*: Dự ước số lượng đàn vật nuôi hiện có so với cùng kỳ năm trước như sau: Đàn trâu 76.556 con, bằng 92,39% (giảm 6.310 con) với sản lượng xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 3.231 tấn, bằng 96,85% (giảm 105 tấn). Tổng đàn bò toàn tỉnh ước tính hiện có 194.487 con, bằng 90,95% (giảm 19.349 con) với sản lượng xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 8.761 tấn, bằng 97,57% (giảm 218 tấn). Tổng đàn lợn ước tính hiện có 423.049 con, bằng 103,25% (tăng 13.316 con) với sản lượng lợn hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 58.560 tấn, bằng 102,19% (tăng 1.255 tấn). Tổng đàn gia cầm ước tính hiện có 8.197 ngàn con, bằng 101,06% (tăng 86 ngàn con) với sản lượng gia cầm 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 10.991 tấn, bằng 107,39% (tăng 756 tấn).

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trong thời gian qua vẫn còn gặp khó khăn, thiếu sự ổn định. Mặc dù hoạt động chăn nuôi lợn trong thời gian qua có những chuyển biến tích cực hơn, giá thịt hơi tăng lên sau kỳ sụt giảm giá mạnh nên nhiều hộ chăn nuôi lợn đã tái đàn trở lại. Tuy nhiên, do việc dự báo về lượng cầu hàng hóa và đặc biệt là giá lợn hơi xuất chuồng rất hạn chế nên khi người chăn nuôi lợn tái đàn sẽ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, thiên tai lũ lụt, dịch bệnh cũng luôn có thể xảy ra vào mùa mưa bão và sẽ gây thiệt hại lớn đối với người chăn nuôi. Các dự án chăn nuôi bò lớn trên địa bàn tỉnh cũng đều gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ, do giá cả thấp và nhiều yếu tố khác như ảnh hưởng môi trường... Trong đó có Dự án chăn nuôi bò giống và bò thịt chất lượng cao của Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà, đây là một dự án có quy mô đầu tư lớn nhất vào ngành chăn nuôi Hà Tĩnh tính đến thời điểm hiện nay. Tuy nhiên, năm 2018 dự án này hoạt động cầm chừng không đạt được kết quả như mong đợi, việc xuất nhập bò không diễn ra thường xuyên với số lượng bò ngày càng giảm. Hiện dự án chỉ còn 1.140 con bò đang nuôi ở trại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, giảm 7.813 con so với cùng kỳ năm 2017.

- *Tình hình dịch bệnh*: Mặc dù đã tăng cường công tác quản lý kiểm soát, kiểm tra vệ sinh thú y, phòng chống dịch cho vật nuôi. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2018 cũng đã xảy ra dịch lở mồm long móng làm cho 215 con gia súc mắc bệnh (28 con trâu, 107 con bò và 80 con lợn), trong đó có 80 con lợn buộc phải tiêu hủy. Dịch xảy ra ở các địa phương: Thị xã Hồng Lĩnh, Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà và Lộc Hà.

Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đã được các địa phương triển khai thực hiện nhưng kết quả đạt được vẫn còn thấp so với kế hoạch, cụ thể

kết quả tiêm phòng đợt I/2018: Tiêm phòng lở mồm long móng cho đàn trâu, bò 133.758 liều, đạt 71,6% kế hoạch; bệnh tụ huyết trùng trâu, bò đạt 119.360 liều, đạt 64,6% kế hoạch; dịch tả lợn 133.565 liều, đạt 55,2% kế hoạch; tụ huyết trùng lợn 118.836 liều, đạt 49,2% kế hoạch; tiêm phòng dại cho chó 103.496 liều, đạt 66,5% kế hoạch và tiêm phòng dịch cúm gia cầm 577.421 liều, đạt 20,1% kế hoạch. Hiện nay các địa phương đang tiến hành tiêm phòng đợt II/2018 với kết quả tính đến ngày 19/8/2018 đạt được như sau: Tiêm phòng lở mồm long móng cho đàn trâu, bò 6.150 liều, đạt 4% kế hoạch; bệnh tụ huyết trùng trâu, bò đạt 5.200 liều, đạt 3,5% kế hoạch; dịch tả lợn 1.253 liều, đạt 1% kế hoạch; tụ huyết trùng lợn 1.263 liều, đạt 1% kế hoạch và tiêm phòng dịch cúm gia cầm 23.480 liều, đạt 1,5% kế hoạch.

5.2. Lâm nghiệp

- *Trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng*: Trong 9 tháng đầu năm 2018, cùng với việc hưởng ứng Tết trồng cây nhân dịp Xuân Mậu Tuất nên toàn tỉnh dự ước trồng được 3.415 ha rừng tập trung, bằng 87,25%, giảm 499 ha và 2.795 ngàn cây phân tán, bằng 99,82%, giảm 5 ngàn cây so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng trồng chủ yếu ở các địa phương: Huyện Kỳ Anh 1.819 ha, Hương Sơn 579 ha, Thạch Hà 385 ha, Hương Khê 221 ha, Cẩm Xuyên 180 ha,... Công tác chăm sóc và bảo vệ rừng vẫn được duy trì thực hiện. Diện tích rừng được chăm sóc là 23.626 ha, bằng 97,31% (giảm 652 ha); diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là 14.401 ha, bằng 94,8% (giảm 790 ha); diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 174.423 ha, bằng 95,75% (giảm 7.741 ha). Nguyên nhân diện tích rừng được giao khoán bảo vệ giảm do nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện giảm.

- *Khai thác gỗ và lâm sản*: 9 tháng đầu năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 251 ngàn m³ gỗ, bằng 90,25% (giảm 27 ngàn m³) so với cùng kỳ năm trước. Khai thác 466 ngàn Ste củi, bằng 85,97%, giảm 76 ngàn Ste so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác đạt khá như: Hương Sơn 55 ngàn m³, Cẩm Xuyên 36,4 ngàn m³, huyện Kỳ Anh 71,3 ngàn m³, Hương Khê 15,2 ngàn m³... Bên cạnh đó, một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác đạt thấp như: Nghi Xuân, Đức Thọ, Lộc Hà...

- *Thiệt hại rừng*: Trong 9 tháng đầu năm 2018 đã xảy ra 10 vụ cháy rừng, bằng 142,86% (tăng 3 vụ), diện tích bị cháy 53,79 ha thuộc rừng trồng, bằng 6,3 lần (tăng 43,3 ha), giá trị thiệt hại ước tính 1.836 triệu đồng, bằng 417,27% (tăng 1.396 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2017. Số vụ cháy rừng xảy ra ở huyện Hương Sơn 3 vụ, Đức Thọ 2 vụ, Nghi Xuân 2 vụ, Vũ Quang 2 vụ, Cẩm Xuyên 1 vụ. Mặc dù công tác phòng chống cháy rừng đã tập trung cao độ, song do thời tiết nắng nóng cùng với sự thiếu cẩn trọng của người dân nên số vụ cháy rừng vẫn xảy ra và tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Thủy sản

9 tháng đầu năm 2018, diện tích xuống giống thả nuôi ước đạt 7.391 ha, bằng 105,89%, tăng 411 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng ước đạt 2.073 ha, bằng 104,86%, tăng 96 ha; diện tích nuôi tôm sú ước đạt 628 ha, bằng 131,93%, tăng 152 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản thu hoạch 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 7.211 ha, bằng 97,56% tổng diện tích thả nuôi trong kỳ. Nguyên nhân tăng diện tích thả nuôi do năm nay điều kiện thời tiết không có rét đậm, rét hại nên các hộ nuôi trồng nước ngọt tập trung xuống giống thả nuôi trong quý I/2018, còn diện tích nước lợ và nước mặn được thả giống đại trà vào đầu quý II/2018 và thu hoạch trong quý III/2018.

Số lồng/bè nuôi trồng thủy sản ước tính hiện có 362 cái, bằng 93,3%, giảm 26 cái so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân giảm là do năm trước ảnh hưởng của thời tiết mưa bão nên một số lồng/bè bị cuốn trôi, hư hỏng và nuôi không hiệu quả nên nhiều hộ không đầu tư nuôi tiếp. Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ ước tính hiện có 4.091 chiếc, bằng 103,78% tăng 149 chiếc so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tàu 90 CV trở lên là 399 chiếc, tăng 36 chiếc. Các huyện có số lượng tàu trên 90 CV tăng: Thạch Hà tăng 18 chiếc, Lộc Hà tăng 11 chiếc, Cẩm Xuyên tăng 6 chiếc, Thị xã Kỳ Anh tăng 4 chiếc... Những năm gần đây, năng lực sản xuất thủy sản trên địa bàn đang có bước phát triển. Thực hiện Nghị định 67 của Chính phủ và các chính sách hỗ trợ của địa phương, ngư dân Hà Tĩnh đã đầu tư, cải hoán hàng trăm tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn. Tuy nhiên, do hệ thống hạ tầng cảng cá trên địa bàn còn yếu kém cộng với những bất cập trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động khai thác thủy hải sản của ngư dân.

Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 35.213 tấn, bằng 104,98%, tăng 1.669 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác ước đạt 24.333 tấn, bằng 103,31%, tăng 780 tấn so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 10.880 tấn, bằng 108,9%, tăng 889 tấn so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có sản lượng nuôi trồng tăng khá như: Lộc Hà tăng 214 tấn, chủ yếu sản phẩm nghêu ngao nuôi nước mặn; Thạch Hà tăng 158 tấn; Kỳ Anh tăng 139 tấn; Cẩm Xuyên tăng 98 tấn; Thị xã Kỳ Anh tăng 80 tấn... Nuôi trồng tôm năm nay được đánh giá khá thành công về năng suất, sản lượng. Tuy nhiên, giá tôm năm nay giảm mạnh so với những năm trước đã làm cho người nuôi thua lỗ. Mức giá tôm ở tất cả các loại kích cỡ đều giảm hơn 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá nguyên liệu để nuôi tôm tăng nên thua lỗ là điều không tránh khỏi. Giá tôm rẻ khiến nhiều hộ nuôi thu hoạch xong chưa tái đầu tư ao đầm để tiếp tục thả nuôi.

9 tháng đầu năm 2018, đã xuất hiện dịch bệnh tôm bị bệnh đốm trắng và hoại tử gan tụy cấp tính tại các địa phương (Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà,

huyện Kỳ Anh và Thành phố Hà Tĩnh) với diện tích bị nhiễm bệnh là 25,67 ha. Cùng với đó, trong tháng 4/2018 cũng đã xảy ra hiện tượng cá, mực nuôi của các hộ kinh doanh hải sản chết hàng loạt ở Thị xã Kỳ Anh. Nguyên nhân được xác định là do ngạt khí bởi các nhà thầu đang thi công cầu cảng số 3,4 tại cảng Vũng Áng tạo nên một vòng cung khép kín khiến cho nước biển không được lưu thông làm cá thiếu ôxi dẫn đến chết ngạt. Dịch bệnh được phát hiện sớm, cùng với công tác phòng chống kịp thời nên các loại dịch bệnh đã được khống chế và giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất cho các hộ nuôi.

6. Thương mại và dịch vụ

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa*: Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 9/2018 đạt 3.159,32 tỷ đồng, tăng 2,35% so với tháng trước và tăng 20,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 171,86 tỷ đồng, giảm 25,85% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 2.987,47 tỷ đồng, tăng 24,92%. Như vậy, hoạt động bán lẻ hàng hóa có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước và chủ yếu tăng ở khu vực ngoài nhà nước, trong đó tăng mạnh nhất là kinh tế tập thể, tăng 71,29%; tiếp đến là kinh tế tư nhân tăng 41,67%.

Tính riêng quý III/2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.259,24 tỷ đồng, tăng 10,04% so với quý trước và tăng 18,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa qua các quý năm 2018

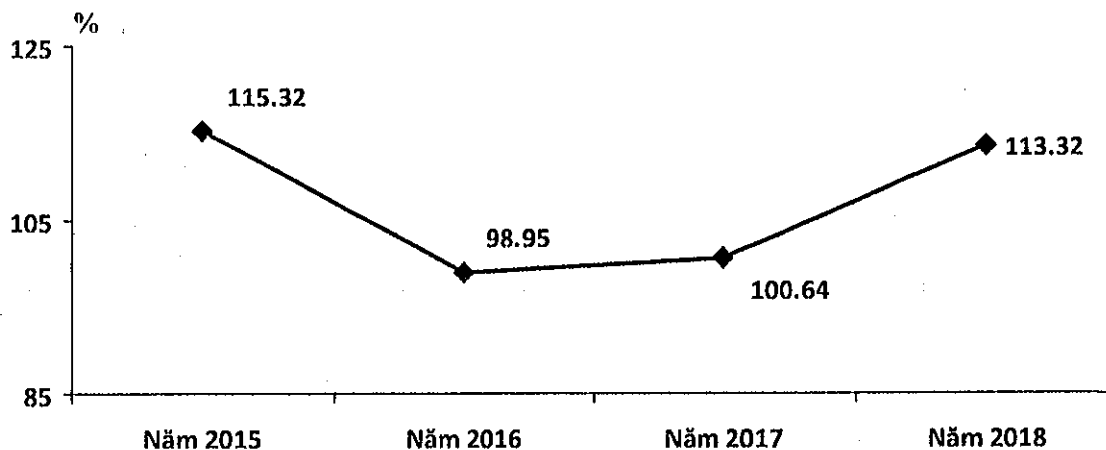
	Thực hiện quý I/2018	Thực hiện quý II/2018	Ước quý III/2018
Tổng mức bán lẻ hàng hóa (Tỷ đồng)	8.649,74	8.414,41	9.259,24
So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	113,66	108,25	118,01

Qua bảng trên cho thấy, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng đều qua các quý, trong đó quý III tăng mạnh nhất, cao hơn quý I là 4,35 điểm % và cao hơn quý II là 9,76 điểm %. Trong quý III, một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm ngành ô tô các loại ước tăng 2,99 lần; phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) tăng 43,23%; lương thực, thực phẩm tăng 18,59%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,65%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 26.323,39 tỷ đồng, tăng 13,32% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 1.539,87 tỷ đồng, giảm 25,82%; ngoài Nhà nước ước đạt

24.772,05 tỷ đồng, tăng 17,11% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 11,47 tỷ đồng. Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa thì nhóm hàng lương thực và thực phẩm ước đạt 10.109,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất 38,4%, tăng 14,75% so với cùng kỳ, tiếp đến là nhóm đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 3.461,27 tỷ đồng, chiếm 13,15%, tăng 2,23% so với cùng kỳ; và nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 2.641,15 tỷ đồng, chiếm 10,03%, tăng 4,08%.

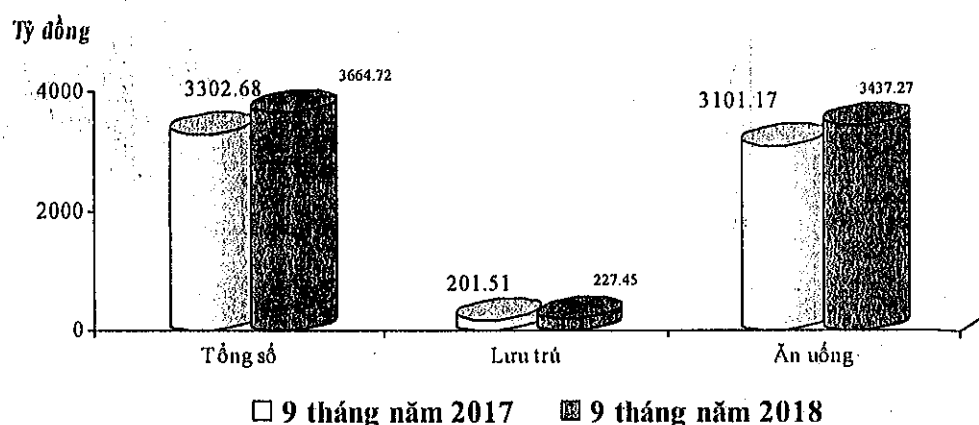
Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng qua các năm



Qua biểu đồ ta nhận thấy, do sự cố môi trường biển, 9 tháng đầu năm 2016 tổng mức bán lẻ hàng hóa giảm; nhưng sang năm 2017, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương trong việc khắc phục sự cố, tổng mức bán lẻ đã có xu hướng tăng nhẹ và tăng khá vào năm 2018. Tổng mức bán lẻ 9 tháng năm 2018 tăng cao hơn mức tăng năm 2017 là 12,68 điểm % và năm 2016 là 14,37 điểm %. Điều đó chứng tỏ nhu cầu hàng tiêu dùng của người dân ngày càng lớn; đồng thời, phản ánh tiềm năng ngành bán lẻ ở Hà Tĩnh đang có nhiều tín hiệu khả quan, là cơ hội để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- *Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống*: Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 9/2018 ước đạt 511,57 tỷ đồng, tăng 2,36% so tháng trước và tăng 18,26% so cùng kỳ năm trước. Tính riêng quý III/2018 ước đạt 1.531,05 đồng, tăng 13,21% so với cùng kỳ năm trước; tăng cao hơn quý I là 8,72 điểm % và quý II là 0,46 điểm %. Chung 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 3.664,72 tỷ đồng, tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 9 tháng năm 2018



Theo trên cho thấy, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 9 tháng năm 2018 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước và tăng đều ở cả 2 nhóm ngành dịch vụ: lưu trú tăng 12,87% và ăn uống tăng 10,84%. Do du lịch biển đã thu hút được nhiều khách trong và ngoài tỉnh tham quan nghỉ mát, kéo theo lượng khách đến thuê phòng nghỉ tăng; đồng thời, trong 9 tháng Hà Tĩnh đã tổ chức nhiều sự kiện nổi bật như: Giải Bóng chuyền nữ VTV Cup 2018, kỷ niệm 50 năm chiến thắng Đồng Lộc nên thu hút được nhiều khách tham gia, từ đó làm cho doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng.

- *Hoạt động du lịch lữ hành:* Doanh thu du lịch lữ hành tháng 9/2018 ước đạt 1,75 tỷ đồng, giảm 0,45% so với tháng trước và tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước. Quý III ước đạt 5,42 tỷ đồng, tăng 13,02% so với quý trước và tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước, nhưng thấp hơn mức tăng quý I là 17,04 điểm % và quý II là 12,54 điểm %.

Doanh thu du lịch lữ hành qua các quý năm 2018

	Thực hiện quý I/2018	Thực hiện quý II/2018	Ước quý III/2018
Doanh thu (Tỷ đồng)	3,57	4,79	5,42
So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	127,75	123,25	110,71

Tính chung 9 tháng, doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 13,78 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Điều này chứng tỏ, nhu cầu du lịch của người dân ngày càng tăng, đặc biệt là khách ngoài tỉnh đến tham quan du lịch tại các điểm văn hóa tâm linh và du lịch biển tăng mạnh; cùng với việc kết nối các tour du lịch lữ hành trong và ngoài tỉnh, mở rộng thị trường khách du lịch quốc tế đến từ Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc ... đã góp phần làm tăng doanh thu hoạt động du lịch lữ hành.

- *Hoạt động dịch vụ khác*: Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 9/2018 ước đạt 110,09 tỷ đồng, tăng 2,75% so với tháng trước và tăng 4,13% so cùng kỳ năm 2017. Quý III ước đạt 322,87 tỷ đồng, tăng 6,74% so với quý trước và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước. Chung 9 tháng ước đạt 919,82 tỷ đồng, tăng 5,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao như: Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước tăng 16,69%; dịch vụ kinh doanh bất động sản ước tăng 10,23%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước tăng 8,09%. Như vậy, doanh thu hoạt động dịch vụ khác 9 tháng đầu năm 2018 vẫn tăng, nhưng chỉ đạt mức tăng trưởng nhẹ.

6.2. *Giao thông vận tải*

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 9/2018 ước đạt 2,62 triệu tấn (tăng 0,57%), với khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 68,99 triệu tấn.km (tăng 2,05%) so với tháng trước; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 226,16 tỷ đồng, tăng 2,1%. Do các công trình xây dựng gấp rút hoàn thành trước mùa mưa bão, nên nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng tăng đã làm cho hoạt động vận tải hàng hóa tăng nhẹ so với tháng trước.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 9/2018 ước đạt 1,95 triệu lượt hành khách (tăng 0,28%), với khối lượng luân chuyển là 354,87 triệu lượt hành khách.km (tăng 0,89%) so với tháng trước; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 155,24 tỷ đồng, tăng 1,12%. Với sự đầu tư của các nhà xe vào việc tăng số lượng xe, chất lượng xe, cũng như chất lượng dịch vụ phục vụ đã thu hút được nhiều người tham gia, nên làm cho kết quả vận tải hành khách tăng.

Tách riêng từng quý, ta thấy có sự khác nhau giữa vận tải hàng hóa và vận tải hành khách.

Hoạt động vận tải qua các quý năm 2018

	Quý I	Quý II	Quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
Vận chuyển hành khách (triệu HK)	5,92	5,71	5,82	108,61	108,70	109,57
Luân chuyển hàng khách (Triệu HK.km)	997,46	1.022,76	1.055,45	108,75	113,19	113,43
Vận chuyển hàng hóa (triệu tấn)	8,23	7,83	7,76	107,84	100,26	95,60
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	201,03	192,96	199,80	109,28	99,00	93,03

Theo bảng trên, chứng tỏ hoạt động vận tải hành khách vẫn ổn định và tăng dần qua các quý; còn vận tải hàng hóa chỉ đạt mức tăng khá ở quý I, sang quý II và quý III có xu hướng giảm dần, chủ yếu do nhóm ngành vận tải hàng hóa đường bộ giảm (quý III: vận chuyển giảm 4,54%; luân chuyển giảm 6,43% so với cùng kỳ năm trước).

Tính chung 9 năm 2018, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 17,45 triệu HK (tăng 8,96%), với khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.075,67 triệu HK.km (tăng 11,79%) so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước đạt 1.333,8 tỷ đồng, tăng 12,65%. Còn số lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 23,82 triệu tấn (tăng 1,11%), với khối lượng luân chuyển là 593,79 triệu tấn.km (tăng 0,02%) so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa ước đạt 2.008,06 tỷ đồng, tăng 4,14%. Nhìn chung, hoạt động vận tải trên địa bàn trong 9 tháng qua vẫn ổn định sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân.

7. Chỉ số giá tiêu dùng

Thị trường tháng 9 năm 2018 CPI tiếp tục tăng giá. Mặc dù giá lương thực, điện, nước sinh hoạt giảm; nhưng do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng cao hơn so tháng trước, tác động đến chi phí sản xuất, chi phí vận chuyển các loại mặt hàng khác, khiến hàng hóa có xu hướng tăng hơn so những tháng trước.

CPI tháng 9 năm 2018, tăng 0,28% so tháng trước, tăng 3,58% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,64% so với tháng 12 năm trước. So tháng trước khu vực thành thị tăng 0,31%; nông thôn tăng 0,26%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính: Có 7 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,93% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 5,38%, tăng 4,24% so với tháng 12 năm trước; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 2,54%, tăng 0,04% so với tháng 12 năm trước; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,57% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 0,92%, tăng 0,75% so với tháng 12 năm trước; Giao thông tăng 0,74% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 8,37%, tăng 6,45% so với tháng 12 năm trước; Bưu chính viễn thông tăng 0,04% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước giảm 0,77%, giảm 0,88% so với tháng 12 năm trước; Giáo dục tăng 0,1% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 0,45%, tăng 0,45% so với tháng 12 năm trước; Đồ dùng và dịch vụ khác tăng 0,01% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 4,74%, tăng 4,06% so với tháng 12 năm trước.

Có 2 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm đó là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,48% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 2,57%, tăng 1,45% so với tháng 12 năm trước; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,11% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước giảm 3,39%, giảm 1,74% so với tháng 12 năm trước.

Có 2 nhóm gồm: Đồ uống và thuốc là; Thuốc và dịch vụ y tế ổn định, không có sự tăng giảm so tháng trước.

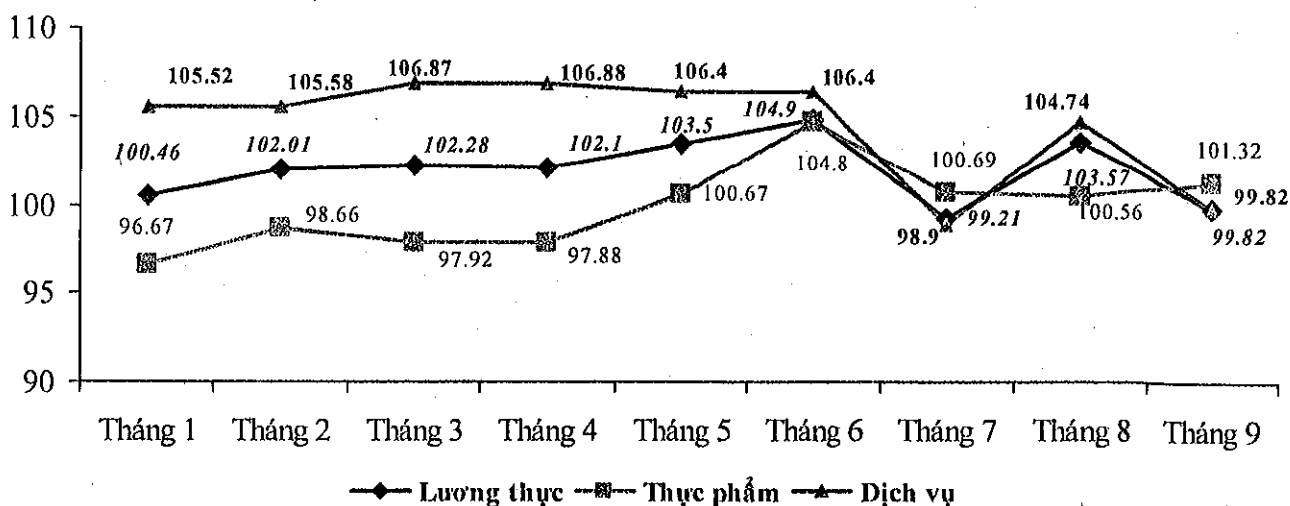
Nguyên nhân chính làm cho CPI tháng 8/2018 có sự biến động so tháng trước chủ yếu là: (1) Giá lương thực, thực phẩm, bao gồm cả rau củ quả, thịt lợn tiếp tục tăng giá; (2) Giá nhiên liệu xăng dầu điều chỉnh tăng mạnh so với tháng trước; (3) Giá các mặt hàng thép xây dựng giảm và (4) Giá điện, nước sinh hoạt giảm do giảm khối lượng tiêu dùng

Chỉ số giá vàng giảm 1,15% so tháng trước, giảm 3,27% so cùng kỳ năm trước, giảm 2,17% so với tháng 12 năm trước. Thị trường giá vàng trong tháng tiếp tục giảm so tháng trước, mức giá hiện tại thời điểm ngày 21/9/2018 ở mức 3.470 ngàn đồng/chỉ tại thị trường thành phố Hà Tĩnh. Đây là lần đầu tiên trong vòng 1 năm qua giá vàng xuống dưới mốc 3.500 ngàn đồng/chỉ. Bình quân giá vàng trong tháng là 3.508 ngàn đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,46% so tháng trước, tăng 2,54% so cùng kỳ năm trước và tăng 2,4% so với tháng 12 năm trước. Giá USD bình quân thị trường Hà Tĩnh ngày 21/8/2018 mức giá bán ra 2.325 ngàn đồng/100USD.

Chỉ số giá bình quân 9 tháng đầu năm 2018 tăng 3,91% so cùng kỳ. Trong đó khu vực thành thị tăng 3,77%; nông thôn tăng 4,01%. Nhìn chung, 9 tháng đầu năm 2018, chỉ số giá bình quân tăng khá so với cùng kỳ năm trước và có khả năng vượt ngưỡng kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm diễn biến phức tạp, có biến động lớn. Cùng với giá một số mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu, điện nước đều tăng. Bên cạnh đó, xu hướng hiện tại từ nay đến cuối năm ít mặt hàng có khả năng giảm giá mạnh, gây nhiều ảnh hưởng đến tình hình giá cả tiêu dùng hiện nay.

**Chỉ số giá một số nhóm mặt hàng tiêu dùng bán lẻ hàng hóa
9 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước**



Dự kiến CPI tháng 10/2018 tiếp tục tăng. Nguyên nhân do giá thịt chưa có dấu hiệu giảm, trong khi một số mặt hàng như gạo, thực phẩm, rau củ quả, đồ dùng gia đình, hàng may mặc khả năng tiếp tục tăng giá.

8. Các vấn đề xã hội

8.1. Tình hình đời sống dân cư

Nhìn chung, đời sống dân cư Hà Tĩnh 9 tháng đầu năm 2018 có cải thiện hơn so với cùng kỳ, không xảy ra thiếu đói. Hiện nay bà con nông dân đã thu hoạch lúa vụ Hè Thu năm 2018 nên lượng lương thực trong dân dồi dào. Cùng với sự quan tâm kịp thời của lãnh đạo các cấp cũng đã góp phần tạo sự ổn định cho đời sống nhân dân. Dự kiến trong tháng tới tình hình thiếu đói không xảy ra.

8.2. Công tác đảm bảo an sinh xã hội

- *Công tác giảm nghèo*: Tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về giảm nghèo bền vững. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 về phân bổ kế hoạch vốn từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018 với tổng số vốn phân bổ là 58,7 tỷ đồng. Mặc dù tốc độ giảm nghèo của Hà Tĩnh nhanh hơn cả nước nhưng kết quả giảm nghèo của tỉnh vẫn chưa thực sự bền vững. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các địa phương còn cao. Thời gian tới, cần tiếp tục tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự lực vươn lên phát triển kinh tế, có việc làm thường xuyên, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội, tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản để nâng cao chất lượng đời sống cho người dân, nhất là đối với hộ nghèo.

- *Công tác an sinh xã hội và thực hiện chính sách đối với người có công*: Công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh cũng được triển khai kịp thời. Các chế độ, chính sách đối người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Đã cấp 58.891 thẻ bảo hiểm cho hộ nghèo, 85.066 thẻ bảo hiểm cho hộ cận nghèo, 108.069 thẻ bảo hiểm cho trẻ em dưới 6 tuổi và 57.547 thẻ bảo hiểm cho người có công. Đã tổ chức thăm hỏi, tặng 319.587 suất quà với tổng kinh phí 72,606 tỷ đồng cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trong dịp Tết UBND tỉnh đã cấp kinh phí mua 243,57 tấn gạo hỗ trợ cho 5.740 hộ với 10.672 nhân khẩu để đảm bảo cho người dân không thiếu đói trong dịp Tết. Trao 86 sổ tiết kiệm tình nghĩa cho gia đình chính sách với tổng trị giá 385 triệu đồng; xây mới 161 nhà tình nghĩa, trị giá 7.295 triệu đồng và sửa chữa 53 nhà với tổng giá trị là 917 triệu đồng.

Cùng với việc giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, các gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, Hà Tĩnh cũng tích cực đẩy mạnh phong trào “đền ơn đáp nghĩa”. Chiều 10/2/2018, Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Hà Tĩnh đã tổ chức Lễ truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước

“Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đợt 9 cho 17 mẹ. Qua 9 đợt, đến nay, Hà Tĩnh đã có 1.985 Mẹ được trao tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; trang trọng tổ chức an táng 12 hài cốt các liệt sỹ tại Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Nham vào sáng ngày 8/5/2018; kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ, Hà Tĩnh có 83 liệt sỹ được cấp Bằng Tổ quốc ghi công. Đến nay, toàn tỉnh đã tìm kiếm, quy tập được 914 hài cốt liệt sỹ.

8.3. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Năm 2018, Hà Tĩnh tiếp tục ưu tiên thực hiện đào tạo nghề cho các đối tượng lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, hộ cận nghèo; Đề án “Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh”. 9 tháng đầu năm 2018, toàn tỉnh đã đào tạo được 4.228 người (cao đẳng nghề 137 người, trung cấp nghề 850 người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng 3.241 người). Giải quyết việc làm cho 16.129 người. Trong đó: Lao động được giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 7.027 người; xuất khẩu lao động 5.915 người; lao động đi làm việc ngoài tỉnh 3.187 người.

8.4. Hoạt động giáo dục đào tạo

- *Giáo dục phổ thông*: Phát huy kết quả đã đạt được trong năm học 2017-2018, toàn ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh bước vào năm học mới 2018 - 2019 với tinh thần nỗ lực khắc phục khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, giữ vững vị trí là một trong những tỉnh thuộc tốp dẫn đầu của cả nước về chất lượng giáo dục mũi nhọn. Với số lượng trường đạt chuẩn quốc gia là 535 trường, đạt tỷ lệ 73,33%, trong đó: Mầm non 169 trường, đạt tỷ lệ 61,8% (mức 1 là 140 trường, mức 2 là 29 trường); Tiểu học 214 trường, đạt tỷ lệ 82,9% (mức 1 là 91 trường, mức 2 là 123 trường); THCS 120 trường, đạt tỷ lệ 79,5%; THPT 32 trường, đạt tỷ lệ 71,1%.

Năm học 2018 - 2019 toàn tỉnh có: 727 trường (gồm 273 trường mầm non, 258 trường tiểu học, 151 trường THCS và 45 trường THPT) với 10.385 lớp (mẫu giáo 2.896 lớp, tiểu học 3.875 lớp, THCS 2.406 lớp, THPT 1.208 lớp), 18.231 giáo viên (mầm non 5.302 người, tiểu học 5.153 người, THCS 4.860 người, THPT 2.916 người) và 318.279 học sinh (nhà trẻ 10.379 em, mẫu giáo 75.070 em, tiểu học 112.084 em, THCS 76.170 em và THPT 44.576 em). Với cơ sở vật chất trường lớp ngày càng được đầu tư xây dựng hoàn thiện hơn, đáp ứng tốt yêu cầu học tập của các cấp học.

Đầu năm học 2018-2019, thành lập và cấp phép hoạt động mới 04 trường tư thục gồm: 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường THPT; đồng thời, sát nhập 04 trường tiểu học thành 02 trường, 04 trường mầm non thành 02 trường. Ngoài ra, có 01 Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và GDTX

tỉnh; 11 Trung tâm GDNN&GDTX cấp huyện; 34 Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học, 35 Trung tâm Tư vấn du học; 262 Trung tâm học tập cộng đồng ở 262 xã, phường, thị trấn.

Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 15.502 học sinh trúng tuyển với 445 lớp, đạt tỷ lệ 84,2% so với số học sinh tốt nghiệp THCS, trong đó: có 15.152 học sinh, với 435 lớp không chuyên; 350 học sinh, với 10 lớp trúng tuyển vào trường THPT Chuyên. Tuyển sinh hệ bổ túc THPT có 1.419 học sinh với 33 lớp.

- *Giáo dục đào tạo*: Chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh năm học 2018 - 2019 là 3.590 chỉ tiêu (so với năm học 2017 - 2018 tăng 96,71%), trong đó: Trường Đại học Hà Tĩnh tuyển sinh 1.250 chỉ tiêu, giảm 11,35% (hệ đại học 1.200 chỉ tiêu, cao đẳng 50 chỉ tiêu); các trường cao đẳng chỉ tuyển sinh hệ cao đẳng, với chỉ tiêu tuyển sinh là 2.340 chỉ tiêu, tăng 4,64 lần (hệ cao đẳng 1.150 chỉ tiêu, trung cấp 690 chỉ tiêu, sơ cấp 500 chỉ tiêu). Ngoài nhiệm vụ đào tạo hệ chính quy các trường còn liên kết đào tạo hệ liên thông, hệ vừa học vừa làm, dạy nghề và bồi dưỡng nghiệp vụ như: trường Đại học Hà Tĩnh đào tạo hệ liên thông chính quy, văn bằng 2 là 185 chỉ tiêu; hệ vừa làm vừa học, liên thông vừa làm vừa học 530 chỉ tiêu.

8.5. Hoạt động Y tế

9 tháng đầu năm 2018, ngành Y tế Hà Tĩnh đã triển khai nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh như: Cải tiến công tác đón tiếp người bệnh, giảm quá tải bệnh viện; chú trọng công tác đào tạo chuyên môn; phát triển chuyên môn kỹ thuật; phát triển chữa bệnh bằng y học cổ truyền; đầu tư trang thiết bị; nâng cao ý thức... Đồng thời, tăng cường và duy trì giám sát bệnh truyền nhiễm tại tất cả các tuyến nhằm phát hiện sớm trường hợp mắc mới để có biện pháp khống chế kịp thời, không để dịch lớn xảy ra, không có tử vong do dịch bệnh. Nhờ vậy, chất lượng phục vụ từng bước được cải thiện, ngày càng tạo được niềm tin và sự hài lòng của nhân dân.

- *Tình hình dịch bệnh*: 9 tháng đầu năm 2018, công tác phòng chống dịch được triển khai một cách đồng bộ, thường xuyên, kịp thời, chủ động. Các cơ sở khám chữa bệnh cũng đã chuẩn bị các phương án ứng phó với các bệnh dịch. Bệnh viện đã sẵn sàng cấp cứu và điều trị bệnh nhân; kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng chống lây nhiễm chéo trong bệnh viện; phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh thông tin, báo cáo ca bệnh truyền nhiễm đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định. Mặt khác, bệnh viện luôn sẵn sàng hỗ trợ tuyến dưới về chuyên môn, nhân lực, vật lực khi cần thiết; chỉ đạo các bệnh viện huyện chuẩn bị đầy đủ thuốc, trang thiết bị hồi sức cấp cứu và các phương tiện cần thiết; tổ chức tập huấn phác đồ cấp cứu, điều trị, hướng dẫn các cơ sở thực hiện...

Toàn tỉnh, 9 tháng đầu năm 2018 đã xảy ra 11 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tay chân miệng 09 trường hợp, sốt rét 143 trường hợp, thủy đậu 119 trường hợp và sốt phát ban/sởi 01 trường hợp. Không có trường hợp nào tử vong bởi các dịch bệnh nói trên.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Nhằm hạn chế tỷ lệ lây nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư, Trung tâm Phòng-chống HIV/AIDS tỉnh đã phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và các địa phương triển khai nhiều biện pháp phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn; tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông thay đổi hành vi, nhằm giảm sự mặc cảm, kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS; đẩy mạnh chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, giám sát theo dõi, tư vấn xét nghiệm HIV, cũng như tăng cường chăm sóc, điều trị cho bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS. 9 tháng đầu năm 2018, Hà Tĩnh có 49 trường hợp nhiễm mới HIV (giảm 09 trường hợp so với cùng kỳ năm ngoái), 44 trường hợp chuyển thành AIDS và có 03 trường hợp nào chết vì AIDS.

- *Công tác an toàn thực phẩm*: Để đảm bảo an toàn thực phẩm, Sở Y tế Hà Tĩnh tiếp tục tiến hành kiểm tra một số nhà hàng, khách sạn, các điểm bán hàng thực phẩm tươi sống; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người dân trong tiêu dùng thực phẩm; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và xử phạt nghiêm, đặc biệt khuyến khích xử phạt nặng các trường hợp vi phạm, đủ sức răn đe để không còn tái phạm. Ngoài ra, trong dịp tết Trung Thu năm 2018, Hà Tĩnh cũng đã thành lập 276 đoàn thanh kiểm tra ATTP, trong đó tuyển tỉnh 1 đoàn, tuyển huyện 13 đoàn và tuyển xã 262 đoàn, nhằm hạn chế hàng nhái, hàng kém chất lượng tràn lan trên thị trường làm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

9 tháng năm 2018, xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ở huyện Lộc Hà và huyện Cẩm Xuyên (tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm ngoái) làm 24 người bị ngộ độc, không có trường hợp tử vong. Ngoài ra, có 1.080 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ (giảm 34,66% so với cùng kỳ năm ngoái) và không có trường hợp nào chết vì ngộ độc thực phẩm.

8.6. Hoạt động văn hóa - thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chỉ đạo thay đổi nội dung tuyên truyền ở các cụm panô, áp phích tấm lớn trên địa bàn, hướng dẫn cơ sở tổ chức sinh hoạt CLB văn hóa, văn nghệ, các hoạt động thể dục thể thao cũng như treo cờ Tổ quốc, băng rôn, khẩu hiệu... chào mừng các ngày lễ của quê hương, đất nước, với nhiều loại hình phong phú, đa dạng, nội dung bổ ích, lành mạnh, như: Chương trình văn nghệ mừng Đảng - mừng Xuân Mậu Tuất; chương trình nghệ thuật khai hội chùa hương; tổ chức Hội báo xuân; Đại lễ giỗ Quốc tổ Hùng Vương tại Khu di tích lịch sử văn hóa Đại Hùng, thị xã Hồng Lĩnh; triển lãm Bản đồ và trưng bày tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại Khu Tưởng niệm Anh hùng

Liệt sỹ Lý Tự Trọng thu hút hàng ngàn lượt khách đến tham quan; tổ chức Hội thi "Viết thư pháp lần thứ nhất năm 2018" tại khu di tích Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân; tổ chức Lễ đón bằng chứng nhận Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia "lễ hội đèn Chiêu Trưng"; tổ chức khai mạc Triển lãm Mỹ thuật khu vực IV - Bắc miền Trung lần thứ 23 năm 2018; tổ chức Liên hoan dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh năm 2018 lần thứ 4 liên tỉnh Hà Tĩnh - Nghệ An.

Với sự kiện "Hoàng Hoa sứ trình đồ" là tư liệu quý hiếm về hành trình đi sứ thế kỷ XVIII được lưu giữ cẩn thận chính trong dòng họ Nguyễn Huy của vị sứ thần Nguyễn Huy Oánh (1713-1789) ở làng Trường Lưu nay thuộc xã Trường Lộc, huyện can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh được Hội nghị MOWCAP lần thứ 8 tại Hàn Quốc nhất trí ghi danh hồ sơ vào danh sách các di sản tư liệu của Chương trình Ký ức Thế giới Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã thêm một lần nữa vinh danh những giá trị văn hóa của Việt Nam, của Hà Tĩnh lên tầm quốc tế.

Cũng trong thời gian này, vào dịp kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Đồng Lộc, tại Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, Hà Tĩnh đã tổ chức đại lễ cầu siêu cho các anh hùng liệt sỹ, cán bộ, người dân tử nạn tại Ngã ba Đồng Lộc vào tối 14/7/2018; và tổ chức chương trình nghệ thuật "Đồng Lộc-bài ca bất tử" vào tối 21/7/2018. Đây là hoạt động ý nghĩa, thể hiện sự tri ân sâu sắc của Đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang và nhân dân Hà Tĩnh đối với những cống hiến to lớn, sự hy sinh anh dũng của các anh hùng liệt sỹ đối với sự nghiệp cách mạng, bảo vệ Tổ quốc.

- *Công tác kiểm tra, thanh tra văn hóa*: Thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch trước trong và sau Tết cổ truyền dân tộc, trong đó tập trung kiểm tra chấn chỉnh công tác tổ chức lễ hội ở một số điểm văn hóa tâm linh. 9 tháng đầu năm 2018, đã nhắc nhở 34 cơ sở, đình chỉ 15 cơ sở vi phạm, xử phạt hành chính 11 triệu đồng.

- *Hoạt động thể thao*: Bên cạnh hoạt động thể thao thành tích cao thì hoạt động thể thao quần chúng ngày càng phát triển mạnh mẽ như: Hội đua thuyền truyền thống trên sông La lần thứ 18 được tổ chức tại huyện Đức Thọ; giải cờ thể mừng xuân Mậu Tuất tại thành phố Hà Tĩnh; Đại hội TDTT lần thứ VIII; giải bóng rổ thiếu niên nhi đồng lần thứ V; Giải đua thuyền toàn tỉnh năm 2018; các giải thể thao bóng đá mi ni, bóng chuyền hơi nữ do các Khối thi đua thuộc các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức nhân dịp chào mừng 73 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 02/9

Bên cạnh đó, từ ngày 04/8/2018 đến ngày 11/8/2018, tại Hà Tĩnh diễn ra Giải bóng chuyền nữ quốc tế VTV Cup 2018, với sự tham gia của 8 đội gồm: CLB Altay (Kazakhstan), Đại học Hokkaido (Nhật Bản), Đội tuyển Việt Nam, CLB Vân Nam (Trung Quốc, đội tuyển trẻ Việt Nam, CLB Tứ Xuyên (Trung Quốc), CHDCND Triều Tiên, Đại học Đài Bắc - Trung Hoa. Nhờ làm tốt công

tác chuẩn bị, Hà Tĩnh đã tổ chức thành công Giải bóng chuyền quốc tế VTV Cup 2018, góp phần làm nên một giải đấu quy mô, hấp dẫn và để lại ấn tượng về một Hà Tĩnh yên bình, thân thiện, mến khách

Thể thao thành tích cao: 9 tháng đầu năm 2018, đoàn Hà Tĩnh dành được 34 huy chương các loại, bao gồm: 19 HCV, 10 HCB và 5 HCB.

8.7. Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội

Để đảm bảo trật tự an toàn giao thông, cần tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các giải pháp đảm bảo trật tự ATGT; tập trung đảm bảo ATGT mùa mưa bão; tăng cường công tác tuần tra, thanh tra, kiểm soát xử lý vi phạm, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, hành lang an toàn giao thông, quản lý Nhà nước về vận tải; tăng cường công tác đảm bảo an toàn giao thông đường sắt; tiếp tục tăng cường tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ATGT.

Tính từ ngày 16/8/2018 đến ngày 15/9/2018, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 13 người, bị thương 7 người, thiệt hại tài sản 50 triệu đồng. So với tháng trước tăng 03 vụ, tăng 03 người chết, tăng 03 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ, tăng 02 người chết và giảm 04 người bị thương. Nguyên nhân chủ yếu là không làm chủ tốc độ, uống rượu, bia khi tham gia giao thông và đi sai phần đường.

Như vậy, tính từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/9/2018 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 99 tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 98 người, bị thương 48 người, ước tính thiệt hại tài sản 700 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 01 vụ tai nạn đường sắt, tăng 05 người chết và giảm 09 người bị thương.

8.8. Môi trường

- *Tình hình cháy, nổ*: Trong tháng, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 9 vụ cháy (giảm 1 vụ cháy so với cùng kỳ năm trước), ước tính thiệt hại 75 triệu đồng, trong đó: 3 vụ cháy nhà, 1 vụ cháy chứa rom, 1 vụ cháy rừng và 4 vụ cháy khác. Tính chung 9 tháng, trên địa bàn xảy ra 68 vụ cháy, nổ (trong đó có 66 vụ cháy và 02 vụ nổ), làm 8 người bị thương, thiệt hại ước tính 8,11 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 22 vụ cháy, nổ (tăng 23 vụ cháy, giảm 01 vụ nổ) và tăng 6 người bị thương.

- *Công tác bảo vệ môi trường*: Để có một môi trường luôn xanh, sạch, đẹp, Sở Tài nguyên Môi trường đã phối hợp cùng với các ngành liên quan, các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh về an toàn vệ sinh môi trường. Đồng thời, tuyên truyền đến người dân cùng chung tay giữ gìn và bảo vệ môi trường nơi mình đang sống. 9 tháng năm 2018, đã phát hiện và xử lý 34 cơ sở vi phạm môi trường với số tiền 593 triệu đồng, trong đó có 01 vụ do Công ty CP Xây dựng Tiến Đạt nuôi tôm ở xã Thịnh Lộc-huyện Lộc Hà xả thải ra môi trường không thông qua hệ thống xử lý, bị xử phạt 435 triệu đồng.

9. Một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội những tháng cuối năm 2018

Mặc dù kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2018 có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2018 đạt và vượt kế hoạch đặt ra thì chúng ta không được chủ quan mà cần phải chú trọng thực hiện quyết liệt các giải pháp để tạo sự ổn định cũng như có bước đột phá, đó là:

9.1. Trên cơ sở các mục tiêu và chỉ tiêu đặt ra cho cả năm 2018, với kết quả đã đạt được 9 tháng đầu năm phải tiếp tục xem xét đánh giá một cách cụ thể, khách quan đối với từng nội dung, từng ngành, từng lĩnh vực để từ đó có những giải pháp thực hiện có hiệu quả và sát đúng với tình hình thực tế của địa phương, nhất là đối với những nội dung, lĩnh vực còn nhiều hạn chế.

9.2. Tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch phù hợp với quy luật phát triển khách quan và điều kiện phát triển của tỉnh, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020, xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách giai đoạn 2018-2020, đảm bảo tập trung, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tiễn.

9.3. Tiếp tục tạo bước đột phá mới trong cải cách hành chính, trọng tâm là tinh giản bộ máy biên chế, cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước. Quan tâm, tạo điều kiện và đồng hành cùng chủ đầu tư để sớm đưa các dự án lớn trên địa bàn và triển khai thực hiện và hoạt động sản xuất (Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II; hoạt động của lò cao số 2 dự án Fomosa...). Tăng cường quản lý đầu tư, nhất là đầu tư công. Đẩy mạnh thu ngân sách, kiểm soát chặt chẽ các nhiệm vụ chi.

9.4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Nhận định tốt tình hình để tập trung chỉ đạo có hiệu quả hoạt động sản xuất cây trồng vụ Đông Xuân và hoạt động chăn nuôi trong thời gian tới, tránh thiệt hại cho người nông dân do những yếu tố chủ quan.

9.5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận xã hội, phát huy sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ. Quan tâm và chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Nắm bắt kịp thời các vấn đề xã hội để không xảy ra các vấn đề nóng trên đại bàn nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu 2018 vẫn diễn ra trong điều kiện còn nhiều khó khăn. Nhưng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy chính

quyền và sự quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị xã hội nên các chỉ tiêu kinh tế-xã hội của tỉnh nhà đã đạt được kết quả khá tích cực. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp (TCTK);
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối CCQ tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Thông tin truyền thông;
- Các Sở, ngành khác liên quan;
- Huyện, thành, thị ủy;
- HĐND, UBND huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng nghiệp vụ, Chi cục TK cấp huyện;
- Lưu TH.
- Gửi:
 - + VB giấy gửi TCTK; Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch, các PCT; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; lãnh đạo Cục.
 - + VB điện tử gửi các thành phần khác.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa hè thu	44.510	43.145	96,93
Lúa mùa	696	511	73,42
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	7.695	9.252	120,23
Khoai lang	4.160	3.691	88,73
Sắn	2.936	2.965	100,99
Lạc	15.117	13.563	89,72
Rau các loại	10.731	11.988	111,71
Đậu các loại	6.711	3.503	52,20
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa hè thu	199.781	199.336	99,78
Lúa mùa	1.066	912	85,55
Các loại cây khác			
Ngô	28.435	35.583	125,14
Khoai lang	27.303	26.013	95,28
Sắn	40.491	42.334	104,55
Lạc	35.402	36.227	102,33
Rau các loại	70.887	81.542	115,03
Đậu các loại	3.966	2.095	52,82

Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng diện tích cây lâu năm	Ha	28.077	29.087	103,60
<i>Trong đó:</i>				
1. Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	5.629	6.257	111,16
Sản lượng thu hoạch	Tấn	7.345	7.629	103,87
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	134	117	87,31
Sản lượng thu hoạch	Tấn	95	73	76,84
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.194	1.208	101,17
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9.007	9.156	101,65
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	2.408	2.805	116,49
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9.939	10.806	108,72
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	427	456	106,79
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.062	1.037	97,65
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	124	134	108,06
Sản lượng thu hoạch	Tấn	710	671	94,51
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	2.114	2.196	103,88
Sản lượng thu hoạch	Tấn	16.290	16.686	102,43
Hồng				
Diện tích hiện có	Ha	205	214	104,39
Sản lượng thu hoạch	Tấn	555	638	114,95

		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	270	292	108,15
Sản lượng thu hoạch	Tấn	741	942	127,13
Vải				
Diện tích hiện có	Ha	228	230	100,88
Sản lượng thu hoạch	Tấn	635	721	113,54
Cây ăn quả khác				
Diện tích hiện có	Ha	241	247	102,49
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.084	1.065	98,25
2. Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	955	1.113	116,54
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6.001	6.933	115,53
Chè xanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.760	1.702	96,70
Sản lượng thu hoạch	Tấn	14.992	14.888	99,31
Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	9.944	9.479	95,32
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.867	1.976	105,84
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có	Ha	43	44	102,33
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23	24	104,35

Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc				
Trâu	Con	82.866	76.556	92,39
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.336	3.231	96,85
Bò	Con	213.836	194.487	90,95
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	8.979	8.761	97,57
Lợn	Con	409.733	423.049	103,25
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	57.305	58.560	102,19
Số lượng gia cầm	1000 con	8.111	8.197	101,06
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	12.839	13.748	107,08
Sản lượng trứng	1000 quả	185.544	198.688	107,08

Kết quả sản xuất lâm nghiệp

9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	3.914	3.415	87,25
Rừng sản xuất	3.862	3.151	81,59
Rừng phòng hộ	187	264	141,18
Rừng đặc dụng	-	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	24.278	23.626	97,31
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	15.191	14.401	94,80
Diện tích rừng được giao/khoán bảo vệ (Ha)	182.164	174.423	95,75
Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán (1000 cây)	2.800	2.795	99,82
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	278	251	90,25
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	542	466	85,97
Song, mây (tấn)	460	469	101,96
Nhựa thông (tấn)	1.140	1.106	97,02
Măng tươi (tấn)	833	785	94,24
Mật ong rừng (tấn)	25	26	104,50

Sản lượng thủy sản

9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tấn)	Ước tính kỳ báo cáo (Tấn)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	33.544	35.213	104,98
Cá	21.960	23.246	105,86
Tôm	3.398	3.731	109,80
Thủy sản khác	8.186	8.236	100,61
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.991	10.880	108,90
Cá	5.488	5.874	107,03
Tôm	2.800	3.096	110,57
Thủy sản khác	1.703	1.910	112,16
Sản lượng thủy sản khai thác	23.553	24.333	103,31
Cá	16.472	17.372	105,46
Tôm	598	635	106,19
Thủy sản khác	6.483	6.326	97,58

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	<i>Đơn vị: %</i>			
	Tháng 8 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2018 so với tháng 8 năm 2018	Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	142,66	103,73	159,07	210,44
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	97,32	97,59	109,79	96,45
Khai thác quặng kim loại	85,09	94,88	101,11	129,01
Khai khoáng khác	100,91	98,26	112,09	90,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,61	105,08	168,59	248,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,10	97,92	91,89	89,55
Sản xuất đồ uống	101,40	96,04	104,01	99,66
Dệt	101,52	105,67	110,38	100,75
Sản xuất trang phục	137,84	91,12	92,70	113,23
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,96	104,17	123,69	102,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	60,86	110,98	92,46	97,26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,53	96,35	108,01	117,70
In, sao chép bản ghi các loại	71,48	119,95	123,82	129,57
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	170,86	103,77	171,93	207,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	67,94	94,84	72,93	52,89
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	201,77	100,91	237,80	256,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,58	107,19	76,10	75,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	102,15	98,77	118,78	88,22
Sản xuất kim loại	171,60	105,88	182,89	355,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	178,60	105,78	176,60	138,83
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,74	107,14	118,28	102,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	132,37	106,35	148,73	102,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	68,33	103,60	88,36	89,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82,08	109,63	91,31	82,61

	Tháng 8 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2018 so với tháng 8 năm 2018	Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,85	99,38	101,08	93,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	94,26	96,08	120,10	135,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	94,26	96,08	120,10	135,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	79,89	104,15	110,32	115,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	66,55	106,68	121,36	121,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,85	100,97	98,41	107,24

Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018
(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

Đơn vị: %

	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III
	năm 2018	năm 2018	năm 2018
	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	262,10	268,46	154,53
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	88,68	97,34	101,24
Khai thác quặng kim loại	331,19	116,95	98,53
Khai khoáng khác	74,29	93,79	101,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	340,80	371,31	168,01
Sản xuất chế biến thực phẩm	94,60	82,56	91,73
Sản xuất đồ uống	96,33	101,34	101,23
Dệt	88,01	97,40	115,28
Sản xuất trang phục	95,25	131,69	120,80
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,82	99,00	109,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	106,43	115,15	70,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,55	120,23	111,68
In, sao chép bản ghi các loại	91,20	199,49	96,82
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	203,31	245,08	184,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	39,65	50,06	65,49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	267,40	261,55	240,76
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	67,82	82,29	75,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	66,61	95,65	101,44
Sản xuất kim loại	943,02	873,16	184,24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,96	154,83	169,42
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,52	98,14	108,99
Sản xuất phương tiện vận tải khác	74,96	108,12	137,02
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,04	94,16	75,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,03	69,66	81,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	89,20	90,85	100,01

	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III
	năm 2018	năm 2018	năm 2018
	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm trước	năm trước	năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	155,39	143,88	109,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	155,39	143,88	109,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,98	129,79	103,34
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,27	142,99	104,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,17	109,15	101,75

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

tháng 9 và 9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị	Thực hiện			So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8 năm 2018	tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018	Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	505	480	4.101	80,67	77,42
Quặng zircon và tinh quặng	Tấn	332	315	2.610	105,35	144,81
Đá xây dựng khác	1000 M3	123	123	975	114,78	90,75
Mực đông lạnh	Tấn	48	48	263	117,97	59,53
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	164	160	986	81,26	96,39
Thức ăn cho gia súc	Tấn	827	868	7.453	44,33	31,85
Bia đóng lon	1000 lít	5.539	5.310	45.391	106,09	102,83
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	460	485	3.908	101,04	94,21
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	22	25	341	82,97	93,73
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	247	257	1.874	171,94	207,35
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu	25.068	25.295	227.645	237,80	256,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	20.304	20.224	149.702	104,83	82,21
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.528	10.405	143.273	236,12	82,99
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	368	390	2.814	182,90	355,24
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	5.182	5.103	46.042	98,69	91,78
Điện sản xuất	Triệu	613	589	7.074	120,75	136,68
Điện thương phẩm	Triệu	88	87	699	107,64	106,78
Nước uống được	1000 m3	1.769	1.709	14.690	105,87	146,38
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	6.008	6.066	54.425	98,41	107,24

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm 2018	quý II năm 2018	quý III năm 2018	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018
Quặng inmenit và tinh quặng	Tấn	426	1.990	1.685	76,21	87,09	68,69
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	739	856	1.015	414,56	127,54	106,53
Đá xây dựng khác	1000 M3	238	372	366	73,86	92,97	103,66
Mực đông lạnh	Tấn	70	62	131	51,76	42,99	80,48
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	76	476	434	86,40	102,11	92,57
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.438	2.406	2.609	26,33	32,27	39,04
Bia đóng lon	1000 lít	13.933	15.705	15.753	102,83	103,00	102,67
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên:	Tấn	990	1.300	1.618	80,95	88,98	110,52
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	135	135	71	106,79	118,43	57,64
Than cốc và bán cốc luyện từ than	1000 tấn	458	670	745	203,33	245,10	184,08
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	70.479	82.469	74.697	267,40	261,55	240,76
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn	1000 viên	31.797	56.165	61.740	60,43	85,55	96,73
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	34.708	73.841	34.724	55,94	100,11	94,29
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	770	931	1.113	943,58	873,57	184,25
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng	Triệu đồng	15.359	15.318	15.365	88,10	89,33	98,59
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.367	2.783	1.924	157,03	145,35	109,72
Điện thương phẩm	Triệu KWh	193	239	267	108,28	106,06	106,36
Nước uống được	1000 m3	4.487	4.915	5.287	173,69	171,55	115,27
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	18.962	17.392	18.072	111,17	109,15	101,75

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp

Tháng 9 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	102,36	187,39	343,66	144,53	200,34
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>					
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,73	52,25	35,28	105,52	115,22
Sản xuất đồ uống	87,85	94,34	102,37	131,77	140,76
Dệt	102,22	112,20	81,51	106,97	356,05
Sản xuất trang phục	75,12	40,84	67,90	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0,00	41,92	99,88	114,42	96,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,59	104,34	113,08	109,28	3915,27
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2,32	4,84	165,46	279,38	1123,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,96	87,74	43,56	101,92	89,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,08	45,37	87,13	79,8	118,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,54	178,09	86,79	101,5	104,47
Sản xuất kim loại	103,24	195,55	442,38	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,46	84,58	106,10	110,38	464,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	119,51	75,39	113,22	90,5	59,53

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện quý II năm 2018 (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2018 (tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2018 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2018	Quý III năm 2018	9 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	7.108,38	7.308,19	21.830,05	90,28	87,59	92,40
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	939,88	1.061,78	2.651,59	127,89	129,89	117,90
Vốn trái phiếu Chính phủ	287,23	282,06	667,53	83,55	96,36	70,01
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	161,94	193,98	449,97	141,41	114,40	115,16
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	19,50	19,34	45,43	12,12	48,02	13,28
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	72,24	86,69	213,82	57,36	2206,34	70,90
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.550,71	2.488,32	7.302,68	95,32	83,25	93,01
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.076,89	3.176,02	10.492,98	82,76	79,20	91,11
Vốn huy động khác	-	-	6,05	-	-	29,32

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

tháng 9 và 9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	9 tháng	9 tháng
	tháng 8 năm 2018 (tỷ đồng)	tháng 9 năm 2018 (tỷ đồng)	9 tháng năm 2018 (tỷ đồng)	năm 2018 so với kế hoạch năm 2018 (%)	năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	341,36	335,48	2.503,22	76,05	119,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	218,64	217,55	1.497,31	64,80	112,00
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	89,08	85,99	673,35	90,09	129,19
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	92,56	93,54	639,82	60,65	93,45
Vốn nước ngoài (ODA)	17,80	18,94	136,05	68,77	106,73
Xổ số kiến thiết	1,00	-	10,82	83,21	309,06
Vốn khác	18,20	19,08	37,28	12,53	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	60,12	57,12	502,67	90,73	183,99
Vốn cân đối ngân sách huyện	60,12	57,12	502,67	90,73	183,99
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	62,61	60,81	503,24	117,94	104,92
Vốn cân đối ngân sách xã	62,61	60,81	503,24	117,94	104,94
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện quý I năm 2018 (tỷ đồng)	Thực hiện quý II (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2018 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm 2018	năm 2018	năm 2018
TỔNG SỐ	607,81	887,75	1.007,66	93,01	129,02	134,69
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	348,03	515,69	633,59	86,08	109,98	136,66
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	175,22	223,61	274,51	71,48	146,00	223,33
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	110,06	263,37	266,40	99,56	91,04	93,52
Vốn nước ngoài (ODA)	62,75	20,44	52,86	128,95	89,10	94,62
Xổ số kiến thiết	-	8,28	2,54	-	236,51	-
Vốn khác	-	-	37,28	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	143,25	176,02	183,41	154,14	184,89	215,60
Vốn cân đối ngân sách huyện	143,25	176,02	183,41	154,14	184,89	215,60
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	116,53	196,05	190,66	74,60	158,13	95,59
Vốn cân đối ngân sách xã	116,53	196,05	190,66	74,64	158,13	95,59
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	1,00	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266/CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	2018	2018 (tỷ	2018	năm	năm 2018
	(tỷ đồng)	đồng)	(tỷ đồng)	2018	
TỔNG SỐ	3.086,64	3.159,32	26.323,39	120,43	113,32
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.163,34	1.179,20	10.109,40	120,19	114,75
Hàng may mặc	171,98	172,65	1.526,80	102,17	105,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	390,63	398,89	3.461,27	103,36	102,23
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	40,99	37,92	254,53	110,78	108,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	193,25	203,04	1.542,03	131,34	109,98
Ô tô các loại	193,53	211,53	1.472,34	507,84	360,82
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	226,75	234,31	1.894,43	132,82	117,76
Xăng, dầu các loại	337,74	334,24	2.641,15	107,81	104,08
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	52,20	54,55	470,68	96,77	103,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	39,36	44,87	404,44	111,44	113,49
Hàng hóa khác	224,42	234,22	2.076,90	105,85	97,03
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52,46	53,90	469,42	102,79	106,30

Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2018 (Tỷ đồng)	năm 2018 (Tỷ đồng)	năm 2018 (Tỷ đồng)	năm 2018	năm 2018	năm 2018
TỔNG SỐ	8.649,74	8.414,41	9.259,24	113,66	108,25	118,01
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	3.435,74	3.188,09	3.485,57	115,92	109,68	118,59
Hàng may mặc	545,64	473,66	507,51	113,30	100,07	102,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.121,38	1.150,52	1.189,36	102,51	102,37	101,83
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	75,02	71,62	107,89	106,41	114,97	106,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	462,52	501,08	578,43	109,34	102,79	117,65
Ô tô các loại	414,82	475,74	581,77	288,90	401,15	398,81
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	621,56	594,99	677,88	113,49	101,23	143,23
Xăng, dầu các loại	798,15	850,28	992,72	106,44	96,91	109,05
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	154,30	154,77	161,61	106,98	103,79	100,37
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	143,20	136,01	125,23	127,86	110,63	103,15
Hàng hóa khác	726,42	658,26	692,23	98,74	91,46	101,04
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150,97	159,40	159,04	104,66	110,76	103,64

**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	2018	2018	2018	năm 2018	năm 2018
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	499,76	511,57	3.664,72	118,26	110,96
Dịch vụ lưu trú	30,37	29,42	227,45	116,09	112,87
Dịch vụ ăn uống	469,39	482,15	3.437,27	118,40	110,84
Du lịch lữ hành	1,76	1,75	13,78	101,86	119,00
Dịch vụ tiêu dùng khác	107,08	110,02	919,82	104,13	105,93

**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2018**
(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2018 (Tỷ đồng)	quý II năm 2018 (Tỷ đồng)	quý III năm 2018 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	824,99	1.308,68	1.531,05	104,49	112,75	113,21
Dịch vụ lưu trú	50,14	85,08	92,23	107,06	110,37	118,86
Dịch vụ ăn uống	774,85	1.223,60	1.438,82	104,33	112,92	112,87
Du lịch lữ hành	3,57	4,79	5,42	127,75	123,25	110,71
Dịch vụ tiêu dùng khác	294,46	302,49	322,87	104,69	108,44	104,79

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

và lạm phát cơ bản tháng 9 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị: %					
	Tháng 9 năm 2018 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 9 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 8 năm 2018	quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,28	103,58	102,64	100,28	104,48	103,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,00	105,38	104,24	100,93	105,09	102,50
<i>Trong đó:</i> Lương thực	101,18	105,07	102,29	99,82	105,59	103,53
Thực phẩm	108,15	105,68	105,92	101,49	104,71	100,95
Ăn uống ngoài gia đình	111,85	104,65	100,64	100,00	105,82	106,42
Đồ uống và thuốc lá	109,90	101,48	100,41	100,00	101,40	101,23
May mặc, mũ nón và giày dép	109,37	102,54	100,04	100,12	102,21	102,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,04	102,57	101,45	99,52	103,89	104,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,66	100,92	100,75	100,57	100,45	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế	196,78	104,29	104,29	100,00	104,27	105,42
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	150,77	100,00	100,00	100,00	105,52	120,23
Giao thông	93,02	108,37	106,45	100,74	109,65	106,46
Bưu chính viễn thông	98,16	99,23	99,12	100,04	99,21	99,51
Giáo dục	146,25	100,45	100,45	100,10	112,06	117,99
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	240,82	105,52	105,52	100,00	113,45	106,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	117,82	96,61	98,26	97,89	97,77	99,67
Đồ dùng và dịch vụ khác	119,40	104,74	104,06	100,01	104,66	104,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104,16	96,73	97,83	98,85	99,78	103,70
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,75	102,54	102,40	99,54	102,43	100,76

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và
9 tháng năm 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	2018	2018	2018	năm 2018	năm 2018
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)		
Tổng số	445,93	453,20	3.969,58	108,97	110,61
Vận tải hành khách	153,52	155,24	1.333,80	118,01	112,65
Đường bộ	153,49	155,22	1.332,98	118,01	112,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,03	0,02	0,81	99,69	66,23
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	221,52	226,16	2.008,06	98,85	104,14
Đường bộ	220,21	224,82	1.994,75	98,80	103,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,31	1,34	13,31	108,98	134,17
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	70,89	71,80	627,73	129,28	131,71
Đường bộ	21,01	21,08	194,88	115,08	115,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	49,88	50,72	432,85	136,27	140,52
Đường hàng không	-	-	-	-	-

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện	Thực	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2018 (Tỷ đồng)	quý II năm 2018 (Tỷ đồng)	quý III năm 2018 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018
Tổng số	1.303,14	1.323,25	1.343,20	111,98	110,68	109,24
Vận tải hành khách	431,27	441,54	460,98	111,06	111,95	114,88
Đường bộ	430,69	441,39	460,90	111,19	111,95	114,89
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,58	0,15	0,08	58,00	108,47	90,94
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	675,16	666,29	666,61	109,09	104,41	99,30
Đường bộ	670,21	661,93	662,61	108,80	104,29	99,24
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	4,95	4,36	4,00	170,60	127,41	111,22
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	196,71	215,41	215,61	125,70	132,14	137,27
Đường bộ	58,48	73,05	63,35	101,10	133,54	113,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	138,23	142,36	152,26	140,12	131,43	150,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	tháng 9	9 tháng	năm	năm	năm
	năm	năm	2018 so với	2018 so với	2018 so với
	2018	2018	tháng 8	cùng kỳ	cùng kỳ
			2018 (%)	trước (%)	trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.946,05	17.449,57	100,28	112,33	108,96
Đường bộ	1.944,06	17.356,31	100,41	112,36	109,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,99	93,26	45,12	87,28	65,99
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	354,87	3.075,67	100,89	117,96	111,79
Đường bộ	354,86	3.075,47	100,89	117,96	111,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,20	88,35	93,16	66,01
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.616,37	23.824,11	100,57	94,98	101,11
Đường bộ	2.587,10	23.515,56	100,57	94,81	100,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	29,27	308,55	100,90	112,15	137,61
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Vận chuyển (Triệu tấn.km)	68,99	593,79	102,05	93,44	100,02
Đường bộ	67,91	580,09	102,06	94,11	100,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,08	13,70	101,79	64,40	100,57
Hàng không	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Ước tính quý III năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.923,89	5.710,07	5.815,61	108,61	108,70	109,57
Đường bộ	5.859,22	5.692,27	5.804,82	109,59	108,78	109,64
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	64,67	17,80	10,79	60,01	88,34	80,40
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	997,46	1.022,76	1.055,45	108,75	113,19	113,43
Đường bộ	997,31	1.022,73	1.055,43	108,76	113,19	113,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,15	0,04	0,02	59,92	97,15	86,00
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.229,63	7.830,02	7.764,46	107,84	100,26	95,60
Đường bộ	8.094,62	7.742,81	7.678,13	107,04	100,12	95,46
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	135,01	87,21	86,33	195,47	114,00	109,76
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Vận chuyển (Triệu tấn.km)	201,03	192,96	199,80	109,28	99,00	93,03
Đường bộ	195,42	188,30	196,37	108,69	98,92	93,57
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	5,61	4,66	3,43	134,67	102,38	69,91
Hàng không	-	-	-	-	-	-

Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số 266 /CTK-TH ngày 24/9/2018)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018	9 tháng năm 2018
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	29	32	99
Đường bộ	"	38	29	32	99
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	39	28	31	98
Đường bộ	"	39	28	31	98
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	16	18	48
Đường bộ	"	14	16	18	48
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	30	11	27	68
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	8	-	-	8
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	2.593	4.172	1.348	8.113